

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2215/2010/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2011

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 167/2010/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa V, kỳ họp thứ 19 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2011;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 919/TTr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2011.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Giao trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục thuế tỉnh và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra và triển khai thực hiện Quyết định này đúng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG GIÁ

Các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2011

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2215/2010/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Phần A

XÁC ĐỊNH ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ, VÙNG VÀ HẠNG ĐẤT

I. Xác định đô thị, đường phố, vị trí đất phi nông nghiệp tại đô thị

1. Xác định đô thị

- Thành phố Tuy Hòa: Đô thị loại III.
- Thị xã Sông Cầu: Đô thị loại IV.
- Các thị trấn: Chí Thạnh, La Hai, Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa và đô thị Hòa Vinh: Đô thị loại V.

2. Xác định đường phố, vị trí đất ở trong đô thị

a) Phân loại vị trí đất:

Mỗi đoạn, đường phố trong đô thị phân 4 vị trí đất được xác định theo tiêu thức:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất;
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ, hẻm từ 6 mét trở lên có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất;
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ hẻm từ 2 mét đến dưới 6 mét có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất;
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất ngõ, hẻm của các ngõ, hẻm thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên và các vị trí còn lại trong đô thị có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

b) Một số quy định khác:

- Đối với đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

- Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 đến đường phố, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

+ Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50 mét;

+ Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50 mét đến dưới 100 mét;

+ Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100 mét đến dưới 200 mét;

+ Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200 mét trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

- Đối với các ngõ, hẻm nối thông 2 đường phố thì giá đất của các thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 xác định theo giá đất của đường gần nhất, nếu thửa đất cách đều 2 đường phố thì xác định theo giá đất trung bình của 2 đường và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại ngạch ngang (-) thứ 2 nêu trên để định giá cho từng thửa đất.

- Đối với đất liền cạnh với nhiều đường phố khác nhau thì xác định theo giá đất của đường phố có giá cao nhất.

- Các thửa đất tiếp giáp với một mặt đường có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ lớn hơn 50 mét sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

+ Phần diện tích đất trong phạm vi 50 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1$ (một);

+ Phần diện tích đất trong phạm vi trên 50 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$ (không phải tám).

- Các thửa đất tiếp giáp từ hai mặt đường trở lên có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ lớn hơn 100 mét sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

+ Phần diện tích đất trong phạm vi 100 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1$ (một);

+ Phần diện tích đất trong phạm vi trên 100 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$ (không phải tám).

II. Xác định vùng đất, vị trí đất phi nông nghiệp tại nông thôn

1. Xác định vùng đất: 02 vùng: Đồng bằng và miền núi.

2. Xác định vị trí đất ở tại nông thôn:

Mỗi xã phân theo 2 khu vực và 4 vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực 1: Đất thuộc trung tâm xã, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, khu ven trung tâm đô thị có giá đất thị trường trung bình cao nhất;

- Khu vực 2: Đất thuộc khu vực còn lại trên địa bàn xã (ngoài khu vực 1) có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), đường liên xã, đường liên thôn có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực;

- Vị trí 2: Đất ven các đường rộng từ 4 mét trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất;

- Vị trí 3: Đất ven các đường rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét (không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất;

- Vị trí 4: Đất ven các đường rộng dưới 2 mét và các vị trí thuộc hẻm của các vị trí 2, vị trí 3 nêu trên (không thuộc vị trí 1) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

3. Một số quy định khác:

a) Đối với đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường có trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

b) Đối với các thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 nối thông với nhiều đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn có giá đất khác nhau thì xác định theo giá đất của đường gần nhất; nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường bằng nhau thì xác định theo giá đất trung bình của các đường và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm c khoản này để định giá cho từng thửa đất.

c) Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 đến đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

- Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn dưới 100 mét;

- Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 100 mét đến dưới 200 mét;

- Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 200 mét đến dưới 300 mét;

- Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 300 mét trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

d) Các thửa đất tại vị trí 1 nằm trong phạm vi dưới 100 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1$.

e) Các thửa đất tại vị trí 1 nằm trong phạm vi từ 100 mét trở lên so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$.

III. Xác định vùng đất, vị trí đất, hạng đất nông nghiệp

1. Xác định hạng đất nông nghiệp:

- Đối với đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản: Phân 6 hạng đất.

- Đối với đất trồng cây lâu năm: Phân 5 hạng đất.

Trường hợp những khu vực chưa phân hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm thì áp dụng hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm ở khu vực liền kề.

2. Phân hạng đất đối với đất rừng sản xuất:

Hạng đất đối với đất rừng sản xuất được xác định như sau:

- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây hàng năm: Căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây hàng năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây lâu năm: Căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây lâu năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất rừng sản xuất liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: Căn cứ vào hạng đất cao nhất của một trong hai loại đất liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất rừng sản xuất không liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: Căn cứ vào hạng đất nông nghiệp ở khu vực lân cận trong cùng vùng để xác định hạng đất rừng sản xuất.

3. Xác định vị trí đất nông nghiệp:

Đất trồng lúa nước, trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP):

a) Ba yếu tố về khoảng cách quy định như sau:

- Đất có khoảng cách so với trung tâm nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất (thôn, buôn, xóm, bản nơi có đất) dưới 2.000 mét;

- Đất có khoảng cách so với thị trường tiêu thụ nông sản phẩm dưới 2.000 mét;

- Đất có khoảng cách so với đường giao thông (giao thông đường bộ bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ; đường liên huyện, liên xã; giao thông đường thủy bao gồm: sông, ngòi, kênh) dưới 1.000 mét.

b) Mỗi xã được xác định sáu vị trí đất nông nghiệp như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, hạng 2;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, hạng 4;

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, hạng 6;

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, hạng 2;

- Vị trí 5: Áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, hạng 4;

- Vị trí 6: Áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, hạng 6.

4. Xác định vị trí đất làm muối:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách đến kho muối tập trung tại khu sản xuất hoặc đến đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã) từ dưới 500 mét;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách xa kho muối và xa đường giao thông hơn vị trí 1.

Phần B
ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
MÀ CHÍNH PHỦ CÓ QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

I. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất ở tại đô thị (*chi tiết kèm theo Phụ lục 1*).
2. Bảng giá đất ở tại nông thôn (*chi tiết kèm theo Phụ lục 2*).
3. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh tại đô thị: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị bằng 70% giá đất ở tương ứng cho từng đường phố, đoạn phố, vị trí đất của từng đô thị.
4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh tại nông thôn:
 - Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn vùng đồng bằng xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.
 - Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn vùng miền núi xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.

II. Đối với nhóm đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ (*chi tiết kèm theo Phụ lục 3*).
2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại (*chi tiết kèm theo Phụ lục 4*).
3. Bảng giá đất trồng lâu năm (*chi tiết kèm theo Phụ lục 5*).
4. Bảng giá đất rừng sản xuất (*chi tiết kèm theo Phụ lục 6*).
5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (*chi tiết kèm theo Phụ lục 7*).
6. Bảng giá đất làm muối (*chi tiết kèm theo Phụ lục 8*).

Phần C
ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
MÀ CHÍNH PHỦ KHÔNG QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật; Giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị;
- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ; các loại đất phi nông nghiệp khác (gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp); Giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị.

- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Giá đất được xác định như sau:

- Trường hợp chỉ liền kề đất ở thì xác định bằng 30% giá đất ở liền kề; chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề; chỉ liền kề với đất nông nghiệp thì xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề.

- Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản, thì giá đất được xác định như sau:

- Trường hợp chỉ liền kề với đất ở thì xác định bằng 30% giá đất ở liền kề; trường hợp chỉ liền kề với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề; Trường hợp không liền kề với 2 loại đất trên thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

- Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề).

5. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất tương ứng cho từng vị trí đất, loại xã.

6. Đối với đất nông nghiệp khác (theo qui định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP): Giá đất được xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp liền kề. Nếu không có đất nông nghiệp liền kề thì xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

7. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định như sau:

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: Xác định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng (xã, phường, thị trấn); nhưng không vượt quá giá đất ở của cùng thửa đất.

b) Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; Trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư: Xác định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng (xã, thị trấn).

Phần D **PHẠM VI ÁP DỤNG**

1. Bảng giá các loại đất được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định theo mục đích sử dụng đất nói trên sử dụng làm căn cứ để:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai 2003.

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Các quy định khác không có trong Bảng giá này, được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc

Phụ lục 1
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2215/2010/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THÀNH PHỐ TUY HÒA				
A	KHU VỰC CÁC PHƯỜNG NỘI THÀNH				
1	Độc Lập (phường 6, phường 7)				
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Phù Đổng	4.000	1.500	980	600
	- Đoạn từ Phù Đổng - Nguyễn Hữu Thọ	3.000	1.000	650	400
	- Đoạn còn lại	1.500	800	500	300
2	Lê Duẩn (phường 6, P. 7, P. 9, Bình Kiến, An Phú)				
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Trần Phú (phường 7)	4.000	1.900	1.200	700
	- Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ (phường 9)	2.500	1.200	700	500
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ - công Đồng Khe (Km5+800) (phường 9, Bình Kiến)	2.000	1.000	600	
	- Đoạn từ ngã ba khu Tái định cư - ngã tư đường cơ động (bổ sung mới - An Phú)	1.000	400	300	100
3	Nguyễn Đình Chiểu	3.500	1.800	1.000	600
4	Huyền Trân Công Chúa (phường 7)	2.600	1.200	780	450
5	Nguyễn Chí Thanh	3.500	1.800	1.000	600
6	Trường Chinh				
	- Đoạn từ Lý Thường Kiệt - Nguyễn Huệ	4.500	2.000	1.300	600
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	5.000	2.500	1.400	700
	- Đoạn còn lại	3.000	1.500	900	450
7	Bà Triệu (phường 7)				
	- Đoạn từ Lý Thường Kiệt - Nguyễn Huệ	3.000	1.400	800	450
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	4.000	1.800	1.100	650
8	Hùng Vương				
	- Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ (P. 6)	2.500	1.200	700	500
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo (phường 6)	4.500	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ (phường 5, P. 6, P. 7)	10.000	2.500	1.300	800
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú (phường 5, P. 7)	8.000	2.200	1.300	800
	- Đoạn từ Trần Phú - Hoàng Văn Thụ (phường 5, 7)	5.000	1.900	1.200	650
	- Đoạn từ Hoàng Văn Thụ - đường Nguyễn Hữu Thọ	5.000	1.600	1.000	600
	- Đường Nguyễn Hữu Thọ - đường Lý Nam Đế (phường 9)	5.000	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ Lý Nam Đế - đường số 14	3.000	1.200	700	450
	- Đoạn từ đường số 14 - quốc lộ 1A (Bình Kiến, An Phú)	1.400	600	400	300
9	Lê Quý Đôn (phường 4)	3.500	1.600	1.000	600
10	Chu Văn An (từ Trần Hưng Đạo - đường nội bộ 6m), (phường 4)	3.500	1.700	1.100	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11	Trần Cao Vân (toàn bộ đường) (phường 4, P. 5)	3.500	1.700	1.100	700
12	Duy Tân				
	- Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ (P. 4)	3.500	1.700	1.100	650
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo (P. 4)	3.500	1.700	1.100	650
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ (phường 5)	5.000	2.300	1.400	900
13	Lương Văn Chánh				
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương - Trần Hưng Đạo (phường 4)	2.200	1.000	700	450
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi (phường 4)	4.200	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Lê Lợi - Nguyễn Huệ (phường 5)	3.500	1.300	800	450
	- Đoạn còn lại (phường 5)	2.200	1.000		
14	Phạm Hồng Thái (toàn bộ đường) (phường 4)	3.200	1.600	1.000	600
15	Ngô Quyền				
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương - Trần Hưng Đạo (phường 4)	2.400	1.200	780	450
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi (phường 4)	7.000	2.500	1.200	700
	- Đoạn từ Lê Lợi - Lý Thường Kiệt (phường 5)	2.400	1.200	780	450
16	Nguyễn Trãi				
	- Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ (P. 4)	3.000	1.500	900	700
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo (phường 3, phường 4)	4.000	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi (phường 4)	7.000	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Lê Lợi - Nguyễn Huệ (phường 5)	5.500	2.300	1.300	900
17	Trần Bình Trọng				
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo (phường 3, phường 4)	3.200	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi (phường 4)	4.000	2.000	1.200	700
18	Trần Quý Cáp				
	- Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ (P. 3)	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Lê Lợi (phường 4)	3.200	1.600	1.000	600
19	Nguyễn Thái Học				
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ (phường 5)	5.000	2.200	1.200	700
	- Nguyễn Huệ - Trần Phú (phường 5)	3.200	1.600	1.000	600
20	Chu Mạnh Trinh (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Trứ) (phường 1, phường 3)	2.500	1.200	780	450
21	Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi)	3.200	1.600	1.000	600
22	Yersin (toàn bộ đường) (phường 2)	3.000	1.500	1.000	600
23	Phan Đình Phùng				
	- Đoạn từ kè Bạch Đằng - hẻm số 6 (phường 1)	2.000	1.000	600	650
	- Đoạn từ hẻm số 6 - Tân Đà (phường 1)	3.500	1.700	1.100	650
	- Đoạn từ Tân Đà - Nguyễn Huệ (phường 1, P. 2)	5.000	2.000	1.200	700
24	Lê Thành Phương				
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú (phường 2)	4.500	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) (phường 8)	4.000	1.800	1.100	600
25	Phan Bội Châu (toàn bộ đường) (phường 1)	3.500	1.600	1.000	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
26	Cao Thắng (phường 1)	4.300	1.900	1.200	700
27	Lê Trung Kiên				
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Tân Đà (phường 1)	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn từ Tân Đà - Nguyễn Huệ (phường 1, P. 2)	4.000	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú (phường 2)	3.000	1.500	800	500
28	Nguyễn Tất Thành				
	- Đoạn từ nút giao thông phía Nam quốc lộ 1A (tuyên tránh) - Nam cầu Đà Rằng (P. Phú Lâm)	2.500	1.000	650	400
	- Đoạn từ cầu Đà Rằng - Nam cầu Sông Chùa (Bình Ngọc)	2.000	1.000	650	400
	- Đoạn từ cầu Sông Chùa - Trần Hưng Đạo (phường 1, Bình Ngọc)	3.500	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo - ranh giới phường 8 và phường 9	5.000	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ ranh giới phường 8 và phường 9 đến giáp xã Bình Kiến (phường 9)	3.000	1.200	800	400
	- Đoạn từ ranh giới phường 9 - Bình Kiến đến giáp xã An Phú (Bình Kiến)	2.000	1.000	700	400
29	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến, An Phú đến Km 1323+200 (An Phú)	1.500	600	400	200
	- Đoạn từ Km1323+200 đến giáp xã An Chấn (An Phú)	1.200	350	200	150
30	Nguyễn Trung Trực				
	- Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Bình Khiêm (P. 8)	3.000	1.400	1.000	600
	- Đoạn từ Nguyễn Bình Khiêm - ranh giới phường 9 (phường 8)	2.400	1.200	800	600
31	Đất có mặt tiền tiếp giáp bến xe nội thành (P. 4)	5.000			
32	Khu vực cảng cá phường 6	2.400	1.000	650	450
33	Nguyễn Công Trứ				
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Hùng Vương (phường 6)	2.400	1.200	780	450
	- Đoạn từ Hùng Vương - Nguyễn Trãi (phường 6, 4)	3.200	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ Nguyễn Trãi - Phan Đình Phùng (phường 3, phường 1)	4.000	2.000	1.200	700
34	Tân Đà (phường 1)	4.000	2.000	1.200	700
35	Trần Hưng Đạo				
	- Đoạn từ Độc Lập - Lê Duẩn (phường 6)	2.500	1.200	780	450
	- Đoạn từ Lê Duẩn - Hùng Vương (phường 6)	5.000	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Hùng Vương - Duy Tân (phường 4)	6.000	2.300	1.300	750
	- Đoạn từ Duy Tân - Phan Đình Phùng (phường 4, phường 3, phường 1)	11.000	2.700	1.400	900
	- Đoạn từ Phan Đình Phùng - Nguyễn Tất Thành (phường 1)	8.000	2.300	1.300	750
36	Nguyễn Trường Tộ (toàn bộ đường) (phường 6)	2.600	1.200	780	450
37	Lý Thái Tổ (toàn bộ đường)	2.800	1.000	650	450
38	Lý Thường Kiệt				
	- Đoạn từ Duy Tân - Lương Văn Chánh (phường 5)	2.500	800	550	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn còn lại (phường 5)	1.300	700	500	300
39	Hoàng Diệu (toàn bộ đường)	3.500	1.600	1.000	600
40	Lê Thánh Tôn				
	- Đoạn từ Nguyễn Trãi - Huỳnh Thúc Kháng (P.4, 3)	5.000	2.200	1.200	700
	- Huỳnh Thúc Kháng - Lê Trung Kiên (P. 1, P. 3)	4.500	2.000	1.200	700
41	Lê Lai (đoạn Ngô Quyền - Trần Quốc Toản)	3.000			
42	Lê Lợi				
	- Đoạn từ Hùng Vương - Duy Tân (phường 5)	8.000	2.400	1.400	900
	- Đoạn từ Duy Tân - Phan Đình Phùng (phường 5)	8.000	2.400	1.400	900
	- Đoạn từ Phan Đình Phùng - Nguyễn Tất Thành (phường 2)	5.000	2.200	1.200	700
43	Nguyễn Du (toàn bộ đường) (phường 7)	4.000	2.000	1.200	700
44	Nguyễn Huệ				
	- Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh (phường 7)	5.000	2.000	1.200	700
	- Đoạn từ Trường Chinh - Lê Trung Kiên (phường 2, P. 3, P. 5)	6.500	2.200	1.200	700
45	Điện Biên Phủ : đoạn từ Độc Lập - Hùng Vương (phường 7)	4.000	1.800	1.000	600
46	Hàm Nghi (đoạn từ đường nội bộ phía Đông công viên Nguyễn Huệ - Lê Trung Kiên) (phường 2)	2.400	1.200	780	450
47	Lương Tấn Thịnh (phường 7) (toàn bộ đường)	3.500	1.800	1.000	600
48	Nguyễn Văn Cừ (phường 7): đoạn từ Lê Duẩn - đường bê tông (P. 7)	3.500	1.800	1.000	600
49	Đông Khởi (phường 7) (toàn bộ đường)	3.500	1.800	1.000	600
50	Phan Lưu Thanh (phường 7) (toàn bộ đường)	3.500	1.800	1.000	600
51	Nguyễn Thị Minh Khai				
	- Độc Lập - Trường Chinh (phường 7)	3.500	1.500	1.000	600
	- Trường Chinh - Hùng Vương (phường 7)	2.200	1.200	700	500
52	Lý Tự Trọng (phường 7) (toàn bộ đường)	3.500	1.800	1.000	600
53	Lê Hồng Phong (phường 7)				
	- Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh	3.500	1.500	1.000	600
	- Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương	2.200	1.200	700	500
54	Mai Xuân Thưởng (phường 5) (Đường số 8 cũ)	3.000	1.500	800	500
55	Trần Phú				
	- Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh (phường 7)	5.000	2.200	1.500	700
	- Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương (phường 7)	5.000	2.200	1.500	700
	- Đoạn từ Hùng Vương - Lê Thành Phương (P. 5)	5.000	2.200	1.500	700
	- Đoạn từ Lê Thành Phương - Nguyễn Tất Thành (phường 2, phường 8)	4.500	2.200	1.200	700
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Trung tâm Da liễu (phường 8)	3.500	1.600	1.200	800
	- Đoạn từ Trung tâm Da liễu - đường vành đai thành phố (phường 8)	3.000	1.500	1.100	700
56	Đường vào Công ty cổ phần An Hưng (phường 8)	2.000	1.000	600	400
57	Đường vào Công ty CP XD Thủy Lợi (đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Trung Trực), (P. 8)	2.500	1.200	800	500
58	Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường số 10 cũ),	3.200	1.600	1.000	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	phường 8				
59	Đường số 11, phường 8 (đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh phường 9)	1.500	800	550	300
B	KHU VỰC PHƯỜNG 9				
1	Xã lộ 20				
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Khu Khoáng sản 5	800	400	250	200
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - cuối dốc cây xanh	800	400	250	200
	- Đoạn từ cuối dốc cây xanh - giáp xã Hòa Kiến	300	200	80	60
2	Mậu Thân				
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Chùa Hồ Sơn	3.200	1.600	1.000	600
	- Đoạn từ Chùa Hồ Sơn - Phân xưởng hạt điều	1.200	600	480	300
	- Đoạn từ Phân xưởng hạt điều - ngã ba đi phường 8	1.200	600	480	300
	- Đoạn từ ngã ba đi phường 8 - đường Nguyễn Hữu Thọ	1.400	700	500	320
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ - ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	1.200	600	480	300
	- Đoạn từ ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến - Nguyễn Tất Thành	800	400	200	150
3	Nguyễn Hữu Thọ				
	- Đoạn từ Độc Lập - Hùng Vương	3.000	1.500	1.000	500
	- Đoạn từ Hùng Vương - Mậu Thân	1.800	900	500	400
	- Đoạn từ Mậu Thân - Nguyễn Tất Thành	1.600	900	500	400
C	KHU VỰC PHÚ LÂM, PHÚ THẠNH, PHÚ ĐÔNG				
1	Nguyễn Văn Linh				
	- Đoạn từ đảo giao thông quốc lộ 1A - Trạm điện T615	3.000	1.500	1.000	600
	- Đoạn từ Trạm điện T615 - Nam cầu Đà Rằng	2.500	1.200	800	400
2	Đường 3 tháng 2				
	- Từ Ngô Gia Tự - Thăng Long	1.000	500	400	200
	- Từ Thăng Long đến Trường bán trú	600	300	200	150
	- Từ Trường bán trú đến đường sắt	500	250	150	100
3	Thăng Long				
	- Đoạn từ đường 3 tháng 2 - Trần Kiệt	1.200	600	350	200
	- Đoạn từ Trần Kiệt - đường sắt	600	300	200	100
4	Lạc Long Quân (Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Văn Linh)	1.300	600	350	200
5	Ngô Gia Tự (từ công chào khu phố 6 - Nguyễn Tất Thành)	1.300	600	350	200
6	Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Văn Linh - Kênh N1 Phú Lâm)	1.200	600	350	200
7	Đường Chiến Thắng				
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - giáp Hòa Thành, huyện Đông Hòa)	1.500	800	500	200
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Hết KDC chợ Phú Lâm (đoạn mới)	1.000	500	400	300
8	Phạm Văn Đồng (từ Lạc Long Quân - Nguyễn Thị Định)	1.100	500	300	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Nguyễn Thị Định (Nguyễn Hữu Thọ cũ):				
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Trường THCS Nguyễn Thị Định	1.300	500	300	150
	- Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Thị Định - Nguyễn Tất Thành (cầu Bi)	1.100	500	300	150
10	Trần Kiệt (ngã ba Thăng Long - giáp biển)	900	500	300	150
11	Đường 27 tháng 7	1.000	500	300	150
12	Võ Thị Sáu (từ đường Thăng Long - Lý Công Uẩn)	800	400	250	150
13	Phan Chu Trinh (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	900	400	250	150
14	Bùi Thị Xuân (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	800	400	250	150
15	Nguyễn Hồng Sơn (Lý Công Uẩn cũ) (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	800	400	250	150
16	Kim Đồng (Ngô Gia Tự - bê tường phía Tây nghĩa trang liệt sĩ)	600	300	250	150
17	Phạm Đình Quy (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	600	300	250	150
18	Trần Rên (Trần Quốc Tuấn cũ):				
	- Từ Nguyễn Văn Linh đến cầu Ông Tuấn	800	400	250	150
	- Trụ sở khu phố 1 đến sông Cạn	500	300	200	100
19	Đông Đa (từ Nguyễn Văn Linh - giáp cầu sắt Hòa Thành)	700	300	200	100
20	Yết Kiêu				
	- Đoạn từ công chào khu phố 6 - đoạn bê tông	800	400	250	150
	- Đoạn bê tông - Đình Tiên Hoàng	600	300	250	150
21	Nguyễn Anh Hào				
	- Từ Nguyễn Văn Linh - Đoàn Thị Điểm	1.000	500	250	150
	- Từ Nguyễn Văn Linh - giáp cầu sắt Hòa Thành	800	400	250	150
22	Các tuyến đường bê tông còn lại				
	- Đường rộng từ 6 mét đến dưới 9 mét	800	400	250	150
	- Đường rộng dưới 6 mét	400	200	100	70
23	Khu tái định cư phường Phú Đông				
	- Trục đường rộng trên 25m	900			
	- Trục đường rộng từ 20m - 25m	800			
	- Trục đường rộng từ 16m - dưới 20m	700			
	- Trục đường rộng từ 12m - dưới 16m	600			
D	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG MỚI				
1	Đường Phạm Ngọc Thạch (đường QH 12m cũ)				
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ - Tổ Hữu (phường 9)	1.200			
	- Đoạn từ Tổ Hữu - Phan Đăng Lưu	1.000			
2	Đường Nguyễn Thế Bảo (đường QH 16m): đoạn từ Phan Đăng Lưu - Tổ Hữu (phường 9)	1.400			
3	Đường Tân Trào : đoạn từ An Dương Vương (mới) - Lý Nam Đế (phường 9)	1.000			
4	Đường Hà Huy Tập (đường QH 16m): đoạn từ An Dương Vương (mới) - Võ Trứ	1.000			
5	Đường Trần Suyên (đường QH 20m): đoạn từ Phan Đăng Lưu - Tổ Hữu (phường 9)	1.600			
6	Đường Trần Nhật Duật : đoạn Lý Thái Tổ -	2.800	1.200	780	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Nguyễn Công Trứ (phường 6)				
7	Đường Thành Thái (phường 4): đoạn Duy Tân - Lương Văn Chánh	2.200	1.100	600	
8	Đường Cần Vương (phường 2): đoạn Lê Thành Phương - Nguyễn Thái Học	2.200			
9	Đường Phù Đổng (QH 16m): đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh (phường 7)	1.800			
10	Đường Hoàng Văn Thụ (đường 9A cũ): đoạn từ Hùng Vương - phía Tây KDC Hưng Phú (HV-HBT) (phường 9)	2.500			
11	Đường Trương Định : đoạn Nguyễn Trung Trực - đường vành đai (phường 8)	2.000			
12	Đường Phan Đăng Lưu (đường 9B): đoạn từ Hùng Vương - Trần Suyên (phường 9)	1.600			
13	Đường Tố Hữu (đường số 10): đoạn từ Hùng Vương - Trần Suyên (phường 9)	1.800			
14	Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường số 10A cũ): đoạn từ Hùng Vương - Phạm Ngọc Thạch (P. 9)	1.600			
15	Đường Tây Sơn (phường 8): đoạn Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Trung Trực	2.200			
16	Đường Văn Cao (đường số 10 cũ): đoạn từ Hùng Vương - Phạm Ngọc Thạch	1.600			
17	Đường Lương Thế Vinh : đoạn từ Nguyễn Tất Thành - đường vành đai (phường 8)	2.000			
18	Đường Trần Hào (số 5A cũ): đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương (phường 9)	1.800			
19	Đường Nguyễn Mỹ (nội bộ số 3): đoạn từ đường Chí Linh - Chi Lăng (phường 9)	1.400			
20	Đường Lưu Văn Liêu (nội bộ số 4): đoạn từ đường Chí Linh - Chi Lăng (phường 9)	1.400			
21	Đường Nguyễn Hoa (nội bộ số 5): đoạn từ đường Chí Linh - Chi Lăng (phường 9)	1.400			
22	Đường Trần Rịa (nội bộ số 6): đoạn từ đường Chí Linh - Chi Lăng (phường 9)	1.400			
23	Đường An Dương Vương (đường N5 cũ) (P. 9)				
	- Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương	2.000			
	- Đoạn từ Hùng Vương - phía Tây KDC FBS	2.000			
24	Đường Lê Đài (đường số 11A): đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập (phường 9, Bình Kiến)	1.000			
25	Đường Lý Nam Đế (N6) : đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập (phường 9)	1.200			
26	Đường Nơ Trang Long (đường QH 13,5m): đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập (Bình Kiến)	900			
27	Đường Lương Đình Cửa (đường số 11B): đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập (Bình Kiến)	1.000			
28	Đường Trần Nhân Tông (N7) : đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập	1.200			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
29	Đường Võ Trú (đường số 13 cũ): đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập (Bình Kiên)	1.000			
E	CÁC KHU DÂN CƯ				
1	Khu dân cư Rạch Bàu Hạ				
	- Trục đường rộng 16m trở lên	2.400			
	- Trục đường rộng 10m - dưới 16m	2.000			
	- Trục đường rộng 6m - dưới 10m	1.200			
2	Khu dân cư Nguyễn Thái Học				
	- Trục đường rộng 10m	2.000			
	- Trục đường rộng 6m	1.500			
3	Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú				
	- Trục đường rộng 22,6m	3.000			
	- Trục đường rộng từ 16m - dưới 22,6m	3.000			
	- Trục đường rộng 8m - 9m	1.500			
	- Trục đường rộng 6m	1.200			
4	Khu dân cư Nghi Trần				
	- Trục đường rộng trên 20m	1.600			
	- Trục đường rộng 16m - 20m	1.400			
	- Trục đường rộng 13,5m - dưới 16m	1.100			
	- Trục đường rộng 10m - dưới 13,5m	900			
	- Trục đường rộng 6m - dưới 10m	800			
	- Trục đường rộng dưới 6m	700			
5	Khu dân cư Cây Muồng				
	- Trục đường rộng trên 20m	1.600			
	- Trục đường rộng từ 16m - dưới 20m	1.400			
	- Trục đường rộng từ 13,5m - dưới 16 m	1.100			
	- Trục đường rộng từ 10m - dưới 13,5m	900			
	- Trục đường rộng từ 6m - dưới 10m	800			
	- Trục đường rộng dưới 6m	700			
6	Khu dân cư Hưng Phú				
	- Trục đường rộng trên 20m - dưới 30m	3.000			
	- Trục đường rộng trên 16m - 20m	2.500			
	- Trục đường rộng 16m	2.000			
	- Trục đường rộng 10m - 13,5m	1.600			
	- Trục đường rộng 6m - dưới 10m	1.000			
7	Khu dân cư Ninh Tịnh 1, 2, BDBP: đoạn từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Hữu Thọ				
	- Trục đường rộng 13,5m - 16m	1.400			
	- Trục đường rộng 10m - 13,5m	1.000			
	- Trục đường rộng từ 6m - dưới 10m	800			
	- Trục đường rộng dưới 6m	700			
8	Khu dân cư FBS				
	- Trục đường rộng 25m	2.000			
	- Trục đường rộng từ 16m - 20m	1.800			
	- Trục đường rộng 13,5m	1.400			
	- Trục đường rộng 10m - dưới 13,5m	1.000			
	- Trục đường rộng 6m - dưới 10m	800			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Khu tái định cư phường 9				
	- Trục đường rộng 25m	1.200			
	- Trục đường rộng 20m	1.000			
	- Trục đường rộng 16m	900			
	- Trục đường rộng 13m	800			
	- Trục đường rộng 10m	700			
10	Khu dân cư phía Tây đường Hùng Vương (đoạn từ đường An Dương Vương - N14)				
	- Trục đường rộng 10 - dưới 13,5m	900			
	- Trục đường rộng 6m - dưới 10m	700			
	- Trục đường rộng dưới 6m	600			
11	Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường số 14 - quốc lộ 1A)				
	- Trục đường rộng trên 20m	800			
	- Trục đường rộng 16m - 20m	650			
	- Trục đường rộng 13,5m - 16m	600			
	- Trục đường rộng 10m - 13,5m	550			
	- Trục đường rộng 6m - dưới 10m	500			
	- Trục đường rộng dưới 6m	400			
F	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ MỚI				
1	Đường Hai Bà Trưng (đoạn THĐ - đầu đường bê tông)	2.500	1.300	800	500
2	Đường Chí Linh (đoạn từ Trần Hào - An Dương Vương)	1.400			
3	Đường Chí Lãng (đoạn từ Trần Hào - An Dương Vương)	1.400			
4	Đường Nguyễn Văn Huyền (đoạn từ Trần Hào - An Dương Vương)	1.800			
5	Đường Lê Duẩn				
	- Đoạn từ ngã ba khu tái định cư - ngã tư đường cơ động	1.000	400	300	100
	- Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú	2.000	1.200		
6	Khu dân cư Tây Hùng Vương đoạn (Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Hữu Thọ)				
	- Trục đường rộng dưới 6m	700			
7	Yết Kiêu (Phú Đông)				
	- Đoạn từ cổng chào khu phố 6 - đoạn bê tông		400	250	150
	- Đoạn bê tông - Đình Tiên Hoàng		300	250	150
II	THỊ XÃ SÔNG CẦU				
1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phương (cua đầu gò) đến tuyến tránh quốc lộ 1A	1.500	700	400	200
	- Đoạn từ giáp tuyến tránh quốc lộ 1A đến phía Bắc cầu Tam Giang cũ	2.500	1.000	500	300
	- Đoạn từ Nam cầu Tam Giang đến Km1281	2.000	1.000	600	300
	- Đoạn từ Km1281 đến giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải	600	350	200	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải đến giáp Bắc chân dốc Quýt	800	400	250	150
	- Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt	600	350	200	100
	- Đoạn từ Nam chân dốc Quýt đến giáp ngã ba Triều Sơn	800	400	250	150
	- Đoạn giáp ngã ba Triều Sơn đến Nam chân đèo Gành đỏ	800	400	250	150
	- Đoạn từ phía Nam chân đèo Gành Đỏ đến giáp công cây sung	1.000	700	400	300
	- Đoạn từ công cây sung đến công đường vào khu phố Bình Thạnh (<i>trừ khu dân cư An Bình Thạnh đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật</i>)	1.500	700	400	300
	- Đoạn từ Công khu phố Bình Thạnh đến giáp ranh huyện Tuy An	900	450	250	100
2	Đường tuyến tránh quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ đầu tuyến tránh (phía Bắc) đến giáp chùa Long Quang	1.000	700	400	200
	- Đoạn từ chùa Long Quang đến giáp ngã ba tuyến tránh quốc lộ 1A (phía Nam)	500	300	200	100
3	Đường Hùng Vương				
	- Đoạn từ giáp đường Phan Đình Phùng đến giáp ngã ba đường Trần Hưng Đạo	2.000	1.000	600	300
	- Đoạn từ giáp ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến giáp tuyến tránh quốc lộ 1A	1.000	500	300	200
	- Đoạn từ giáp tuyến tránh quốc lộ 1A đến giáp xã Xuân Lâm	600	300	200	100
4	Đường Trần Hưng Đạo				
	- Đoạn từ giáp ngã ba đường Hùng Vương đến chùa Cao Đài	2.000	1.000	600	300
5	Đường Lê Lợi				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A nội thị đến giáp biển	1.000	500	300	200
	- Đoạn còn lại	700	400	250	150
6	Đường Nguyễn Huệ	3.000	1.200	800	400
7	Đường Bùi Thị Xuân	2.000	1.000	600	300
8	Đường Phan Đình Phùng	1.800	800	500	300
9	Đường Phan Bội Châu	1.800	800	500	300
10	Đường Hai Bà Trưng				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A nội thị đến giáp đường Nguyễn Huệ	3.000	1.200	800	400
	- Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	3.000	1.200	800	400
	- Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp trụ sở Công an thị xã	1.200	700	500	300
11	Đường Lương Văn Chánh	2.500	1.000	500	300
12	Đường Trần Bình Trọng				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường	2.500	1.000	500	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Lương Văn Chánh				
	- Đoạn còn lại	700	400	250	150
13	Đường Ngô Quyền	1.500	700	500	300
14	Đường Lê Thành Phương	1.500	700	500	300
15	Đường Hoàng Hoa Thám				
	- Đoạn từ giáp quốc lộ 1A nội thị đến giáp đường Võ Thị Sáu	1.500	500	300	200
16	Đường Võ Thị Sáu	2.500	1.000	700	400
17	Đường Lý Thường Kiệt	1.000	500	300	200
18	Đường Nguyễn Hồng Sơn				
	- Đoạn quốc lộ 1A nội thị đến đỉnh dốc cây sung	1.200	700	400	200
	- Đoạn quốc lộ 1A nội thị đến tràn ngăn mặn khu phố Long Phước	500	300	200	100
19	Đường Chánh Bắc - Mỹ Hải (từ đỉnh dốc cây sung đến giáp quốc lộ 1A)	400	200	150	100
20	Đường quy hoạch 6-1	1.500	700	400	200
21	Đường quy hoạch 6-2	1.500	700	400	200
22	Đường quy hoạch 6-3	1.500	700	400	200
23	Khu Nam Nguyễn Hồng Sơn				
	- Trục đường rộng 3 mét, 6 mét	500			
	- Trục đường rộng 10 mét	600			
24	Khu Tây Dân Phước				
	- Trục đường rộng 3 mét (ô phố G)	350			
	- Trục đường rộng 3 mét	400			
	- Trục đường rộng 4 mét (ô phố G)	450			
	- Trục đường rộng 4 mét (ô phố C)	450			
	- Trục đường rộng 4 mét	500			
	- Trục đường rộng 16 mét	1.000			
25	Khu An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 1, đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)				
a	Ô phố B:				
	- Trục đường rộng 12 mét	1.200			
	- Trục đường rộng 16 mét	1.400			
	- Trục đường rộng 25 mét	1.500			
	- Quốc lộ 1A	3.000			
b	Ô phố J:				
	- Trục đường rộng 6 mét	700			
	- Trục đường rộng 12 mét	1.200			
	- Trục đường rộng 16 mét	1.400			
c	Ô phố I:				
	- Trục đường rộng 12 mét	1.200			
	- Trục đường rộng 16 mét	1.400			
	- Quốc lộ 1A	3.000			
d	Ô phố E:				
	- Trục đường rộng 12 mét	1.200			
	- Trục đường rộng 25 mét	1.500			
	- Quốc lộ 1A	3.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
26	Khu An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 2, sau khi hoàn thành)				
a	Ô phố F:				
	- Trục đường rộng 25 mét	1.500			
b	Ô phố D:				
	- Trục đường rộng 16 mét	1.400			
c	Ô phố G:				
	- Trục đường rộng 25 mét	1.500			
	- Trục đường rộng 16 mét (trước sân thể thao)	1.400			
	- Trục đường rộng 16 mét	1.400			
	- Trục đường rộng 12 mét	1.200			
d	Ô phố H:				
	- Trục đường rộng 20 mét (đất dịch vụ)	1.500			
đ	Ô phố K:				
	- Trục đường rộng 16 mét	1.400			
	- Trục đường rộng 12 mét	1.200			
e	Ô phố L:				
	- Trục đường rộng 20 mét (đất dịch vụ)	1.500			
27	Khu dân cư Phú Mỹ				
	- Đường Trung Trinh - Vũng La	400			
	- Đường rộng 6 mét	300			
	- Đường rộng 4,5 mét	250			
28	Khu dân cư sân khấu lộ thiên (sau khi hoàn thành)				
	- Trục đường rộng 14 mét				
	Khu H (từ lô H17 đến lô H29), I (từ lô I02 đến lô I14 và từ lô I17 đến lô I29) và J (từ lô J07 đến lô J16): không tổ chức đấu giá, mục đích để tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa khi thực hiện dự án trên địa bàn các phường nội thị	500			
	- Trục đường rộng 14 mét còn lại	1.500			
	Khu A (từ lô A19 đến lô A20 và từ lô A03 đến lô A18), Khu B (từ lô B21 đến lô B42 và từ lô B24 đến lô B41), Khu C (từ lô C17 đến lô C18 và lô C01, từ lô C03 đến lô C16 và lô C19 đến lô C34), Khu D (từ lô D16 đến lô D17 và từ lô D16 đến lô D32), Khu E (từ lô E1 đến lô E2 và từ lô E03 đến lô E14), Khu F (từ lô F1, từ lô F10 đến lô F11 và lô F22 và lô F2, F9), Khu J (từ lô J1 đến lô J6), Khu G (từ lô G11 đến lô G12 và lô G21 và lô G22 và từ lô G13 đến lô G20); Khu H (từ lô H15 đến lô H16); Khu I (từ lô I15 đến lô I16 và lô I01)				
	- Trục đường rộng 16 mét	2.000			
	Khu A (lô A1 đến lô A2), Khu B (từ lô B1 đến lô B20 và B21 đến B23), Khu D (từ lô D1 đến lô D15), Khu E (từ lô E15 đến lô E30), Khu F (từ lô F12 đến lô F21), Khu J (từ lô I17 đến lô J21), Khu G (từ lô G1 đến lô G10), Khu H (từ lô H1 đến lô H14)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
29	Dự án khu dân cư đường nội thị dọc bờ biển thị xã Sông Cầu (nay là phường Xuân Phú sau khi đầu tư hoàn thành)				
	- Ô B3, B5, B6, B7, B8, B9				
	Trục đường rộng 25 mét	4.500			
	- Ô B1, B2, B7, B8, A4, A5, A8				
	Trục đường rộng 20 mét	3.000			
	- Ô B1, B2, B3, B4, A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9				
	Trục đường rộng 16 mét (50 lô của Khu B6 và B7 không tổ chức đấu giá, mục đích để tái định cư tại chỗ khu A và B cho các hộ bị giải tỏa có yêu cầu tái định cư tại chỗ)	1.200			
	- Ô B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B9, B10				
	Trục đường rộng 10 mét	2.000			
30	Khu dân cư Phước Lý				
	- Khu G				
	Các lô giáp quốc lộ 1A	1.500			
	- Khu G, E, D, C				
	Các lô tiếp giáp đường bê tông rộng 5 mét	800			
	- Khu A, B, C, D				
	Các lô tiếp giáp trục đường rộng 20 mét	1.200			
	- Khu A, B, C, D, E và G				
Các lô tiếp giáp trục đường nội bộ rộng 5 mét	600				
31	Đường, đoạn đường, khu dân cư mới				
	a Đường ĐT642				
	Đoạn giáp quốc lộ 1A đến ngã ba trong	600	350	200	100
	b Khu tái định cư Long Phước Đông, phường Xuân Phú				
	- Trục đường rộng 5 mét (từ lô số 1 đến lô số 12)	350			
	- Trục đường rộng 12 mét (từ lô số 13 đến lô số 28)	500			
	c Khu tái định cư đường Lê Thành Phương (sau khi đầu tư hoàn thành)				
	- Vị trí 1 (khu A và B), gồm 9 lô đất, trong đó 7 lô khu A (từ lô số 1 đến lô số 7) và 2 lô tại khu B (lô số 13 và số 31)	450			
	- Vị trí 2 (khu A và B) gồm 24 lô đất, trong đó 5 lô tại khu A (từ lô số 8 đến lô số 12) và 19 lô tại khu B (từ lô số 14 đến lô số 30, lô số 32 và lô số 50)	400			
	- Vị trí 1: gồm 17 lô đất tại khu B (từ lô số 33 đến lô số 49)	350			
d	Khu dân cư phía Đông sân thể thao cơ bản thị xã Sông Cầu (sau khi đầu tư hoàn thành)				
	- Trục đường rộng 12 mét	1.500			
	- Trục đường rộng 8 mét	1.200			
e	Khu dân cư Xóm mới, phường Xuân Đài (sau khi đầu tư hoàn thành)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Trục đường rộng 16 mét	1.500			
	- Trục đường rộng 10 mét	1.000			
	- Trục đường rộng 9,5 mét	1.200			
	- Trục đường D2 rộng 7,5 mét	1.500			
	- Trục đường D1 rộng 7,5 mét	800			
f	Khu dân cư Sỡ canh nông, phường Xuân Đài (sau khi đầu tư hoàn thành)				
	- Trục đường rộng 4 mét	300			
III	THỊ TRẤN CHÍ THẠNH - HUYỆN TUY AN				
1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ ranh giới xã An Cư đến cầu Đông Sa	700	450	300	200
	- Đoạn từ cầu Đông Sa đến đường sắt	800	500	350	250
	- Đoạn từ đường sắt đến đường bê tông khu phố Trường Xuân (nhà ông Vinh)	1.500	900	600	400
	- Đoạn từ đường bê tông khu phố Trường Xuân (nhà ông Vinh) đến cầu Ngân Sơn	1.200	700	450	300
2	Đường Lê Thành Phương				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến giếng nông sản	1.700	1.000	650	450
	- Đoạn từ Giếng nông sản đến giáp An Định	800	550	350	200
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến ga Chí Thạnh	500	350	200	150
3	Đường Trần Phú				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A (khu phố Trường Xuân) đến đường Hải Dương	800	550	400	250
	- Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Trần Rịa	1.400	900	600	400
	- Đoạn từ đường Trần Rịa đến công hợp (khu phố Long Bình)	1.100	700	450	300
	- Đoạn từ công hợp khu phố Long Bình đến quốc lộ 1A (khu phố Chí Đức)	1.000	600	400	200
4	Đường Hải Dương				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	900	600	400	300
	- Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Lê Thành Phương	1.200			
5	Đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	1.100	600	400	250
6	Đường Võ Trứ				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến đường Hải Dương	800	400	250	150
	- Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	1.000	650	450	300
	- Đoạn từ đường Ngân Sơn-Chí Thạnh đến đường Lê Thành Phương	1.400			
7	Đường Nguyễn Mỹ	1.000			
8	Đường Ô Loan	1.200			
9	Đường Nguyễn Hoa	600	400	300	200
10	Đường Trần Rịa				
	- Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Trần Phú	800	500	250	120
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến quốc lộ 1A	1.000	650	350	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11	Đường Nguyễn Thị Loan	600	400	300	200
12	Đường Châu Kim Huệ				
	- Đoạn từ đường Trần Rịa đến Nhà máy xay xát cũ	400	300	200	120
	- Đoạn từ Nhà máy xay xát cũ đến A20	300	200	150	100
13	Từ quốc lộ 1A đến công nhà máy nước (khu phố Trường Xuân)	800	550	350	200
14	Đường Long Đức đi An Lĩnh				
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	400	300	200	150
	- Đoạn từ Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên) đến giáp An Lĩnh	200	150	120	100
15	Đoạn từ đường Trần Rịa - chùa Long Bình đến đường Trần Phú	300	200	150	100
16	Khu dân cư đồng Gò Méc				
	- Trục đường rộng, lớn hơn 6 mét	800			
	- Trục đường rộng, nhỏ hơn 6 mét	400			
17	Đoạn quốc lộ 1A (ngã ba cây Keo) đến ngã ba cây Đông (khu phố Ngân Sơn)	400	250	150	120
18	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu Lò Gốm	900	600	400	250
19	Đường, đoạn đường mới				
	- Đường số 3 rộng 12m (Khu dân cư đường Trần Phú)	700			
	- Đường số 4 rộng 12m (Khu dân cư đường Trần Phú)	700			
	- Đường số 14 rộng 16m (Khu dân cư đường Trần Phú)	800			
	- Đường khu tái định cư đi vào chợ Ngân Sơn	300			
IV	THỊ TRẤN PHÚ HÒA - HUYỆN PHÚ HÒA				
1	Quốc lộ 25				
	- Từ Km11+700 đến Km13+100	600	400	200	150
	- Từ Km10+200 (ranh giới Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa) đến Km11+700	500	350	200	120
	- Từ Km13+100 đến ranh giới thị trấn Phú Hòa, xã Hòa Định Tây	100	70	60	50
2	Đường liên xã Hòa An, Hòa Thắng, thị trấn Phú Hòa				
	Từ ranh giới Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa đến quốc lộ 25	150	100	80	60
3	Đường Đông - Tây, Nam - Bắc thị trấn Phú Hòa				
	- Đường Đông - Tây	500	250	150	100
	- Đường Nam - Bắc	500	250	150	100
	- Đường mặt cắt 4/4	400	250	150	100
4	Đường nội bộ trong khu dân cư N.03, N.07 và tái định cư N.09				
	- Đường rộng trên 11,5m	400			
	- Đường rộng từ 11,5m trở xuống	300			
5	Các đường, đoạn đường còn lại				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Khu vực 1	250	100	80	60
	- Khu vực 2	150	100	60	50
V	HUYỆN ĐÔNG HÒA				
1	Đô thị Hòa Vinh				
	- Quốc lộ 1A: đoạn từ giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	1.500	520	375	120
	- Đường liên xã: từ ngã ba Cây Bàng đến nhà ông Huỳnh Văn Chi (cách đường bê tông công văn hóa thôn 3 sáu nhà)	600	325	190	95
2	Khu tái định cư số 1				
	- Đường đất rộng 16m	150			
	- Đường bê tông rộng 5m	130			
3	Các đường, đoạn đường còn lại trong đô thị				
	- Khu vực 1	450	200	100	60
	- Khu vực 2	370	130	90	60
VI	THỊ TRẤN CÙNG SƠN - HUYỆN SƠN HÒA				
1	Đường Trần Phú				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến mương nước thủy lợi (cách ngã tư Lê Lợi 110m về phía Sông Ba)	650	290	170	110
	- Từ mương nước thủy lợi (cách ngã tư Lê Lợi 110m về phía Sông Ba) đến bờ sông Ba	450	220	120	80
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến hết Ban quản lý rừng phòng hộ (ranh xã Suối Bạc)	320	160	120	80
2	Đường Nguyễn Chí Thanh				
	- Từ giao đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	650	290	170	110
	- Từ giao đường Trần Phú đến đường lên Hòn Ngang	360	220	140	90
	- Từ giao đường Hùng Vương đến giao đường số 11	360	220	140	90
3	Đường Lê Lợi				
	- Từ giao đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	550	240	150	100
	- Từ giao đường Hùng Vương đến giao đường số 11	360	220	140	90
	- Từ giao đường số 11 đến đường 24 tháng 3	220	120	100	70
	- Từ giao đường Trần Phú đến đường lên Hòn Ngang	360	220	140	90
4	Đường Trần Hưng Đạo				
	- Từ Trường Tiểu học số 2 thị trấn Cùng Sơn đến giao đường số 11	360	220	140	90
	- Từ giao đường số 11 đến hết khu Thỏ đá	200	150	90	70
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	- Từ Trường PTCS thị trấn Cùng Sơn đến giao đường số 11	360	220	140	90
6	Đường Hai Bà Trưng				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lê Lợi	280	150	120	80
7	Đường Hùng Vương				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	280	150	120	80
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến xóm Hồ Suối Bùn	210	150	120	75
8	Đường Võ Thị Sáu				
	- Từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	280	150	120	80
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến bờ Hồ Suối Bùn	200	140	90	70
9	Đường số 11				
	- Từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	200	140	90	70
10	Đường 24 tháng 3				
	- Từ giao đường vào bên nước Ông Đa đến UBND thị trấn cũ	240	150	120	75
	- Từ UBND thị trấn cũ đến quốc lộ 25	200	140	90	70
	- Từ giao đường vào bên nước Ông Đa đến giao đường ĐT646	140	100	60	50
	- Từ giao đường ĐT646 đến Suối Thá (Tịnh Sơn)	70	50	40	30
11	Đường ĐT646				
	Từ giao Đường 24 tháng 3 đến dốc Quýt (giáp ranh xã Suối Bạc)	100	75	60	50
12	Đường nội bộ chợ Sơn Hòa				
	Từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Nguyễn Chí Thanh	390	200	120	80
13	Từ giao đường Trần Phú tại ngã tư công viên đến Hồ Suối Bùn 2	200	140	80	60
VII	THỊ TRẤN HAI RIÊNG - HUYỆN SÔNG HÌNH				
1	Đường Trần Hưng Đạo				
	- Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến giáp trụ sở UBND huyện Sông Hình	1.200	600	300	200
	- Đoạn từ UBND huyện Sông Hình đến đường Hồ Xuân Hương	500	250	175	85
	- Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến giáp Huyện Đội	800	400	240	120
	- Đoạn từ Huyện Đội đến giáp trụ sở Chi nhánh Điện Sông Hình	500	250	175	85
	- Đoạn từ Chi nhánh Điện Sông Hình đến cầu Buôn Thô	360	180	120	85
2	Đường Lê Lợi				
	- Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng	1.200	600	300	200
	- Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	800	450	250	150
	- Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến giáp trụ sở Đoạn Quản lý đường bộ Phú Yên	400	220	150	85
3	Đường Nguyễn Trãi				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba Nguyễn Công Trứ	1.200	600	300	200
	- Đoạn từ ngã ba Nguyễn Công Trứ đến giáp ngã ba Chu Văn An	500	250	175	85
	- Đoạn từ ngã ba Chu Văn An đến giáp đường Nguyễn Huệ	360	180	120	85
4	Đường Trần Phú	500	250	175	85
5	Đường Nguyễn Công Trứ				
	Đoạn từ ngã ba Nguyễn Trãi đến giáp ngã ba Lương Văn Chánh	1.200	600	300	200
6	Đường Nguyễn Huệ	400	220	150	85
7	Đường Hồ Xuân Hương	500	250	175	85
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	500	250	175	85
9	Đường Lương Văn Chánh				
	- Đoạn từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Công Trứ	1.200	600	300	200
	- Đoạn từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến giáp ngã tư đường Ngô Quyền	1.000	500	250	180
	- Đoạn từ ngã tư đường Ngô Quyền đến giáp ngã tư đường Hai Bà Trưng	800	400	240	120
	- Đoạn từ ngã tư Hai Bà Trưng đến công số 2	400	220	150	85
10	Đường Hai Bà Trưng				
	- Đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến giáp ngã tư Lương Văn Chánh	600	300	200	100
	- Đoạn từ ngã tư Lương Văn Chánh đến giáp đường Hồ Xuân Hương	400	220	150	85
11	Đường Ngô Quyền	400	220	150	85
12	Đường Lý Thường Kiệt	400	220	150	85
13	Đường Bà Triệu	500	250	175	85
14	Đường Hoàng Văn Thụ	400	220	150	85
15	Đường Lê Thành Phương	240	160	120	85
16	Đường Hoàng Hoa Thám				
	- Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	500	250	175	85
	- Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết Trường Tiểu học thị trấn Hai Riêng số 2	360	180	120	85
	- Đoạn từ Trường Tiểu học thị trấn Hai Riêng số 2 đến cầu Ea Bia	240	160	120	85
17	Đường Nguyễn Đình Chiểu	400	220	150	85
18	Đường Chu Văn An	360	180	120	85
19	Đường Tuệ Tĩnh	240	160	120	85
20	Đường Lê Quý Đôn	240	160	120	85
21	Đường ĐT645				
	- Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến cầu Buôn Thô	300	200	120	100
	- Đoạn từ trụ sở Đoàn Quản lý đường bộ đến giáp trạm y tế	270	200	120	100
	- Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến ngã ba đi Buôn Ken	200	120	100	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22	Đường ĐT649: đoạn từ ngã ba ĐT645 đến hết khu dân cư khu phố 1, thị trấn	200	120	100	80
23	Đường Nơ Trang Long	360	180	120	85
24	Các đoạn đường còn lại trong thị trấn	160	120	100	80
25	Đất ở các buôn thuộc thị trấn	100	80	50	45
26	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đi đến giáp đường Nơ Trang Long (khu mới quy hoạch)	180	140	100	85
VIII	THỊ TRẤN LA HAI - HUYỆN ĐỒNG XUÂN				
1	Đường Lê Lợi (toàn tuyến)	1.000	620	300	200
2	Đường Trần Phú				
	- Đoạn từ giáp đường La Hai - Đồng Hội (trụ số Km1) đến nút giao Trần Phú - Trần Hưng Đạo	500	250	120	100
	- Đoạn từ nút giao Trần Phú - Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Du (Trạm bảo vệ thực vật)	1.000	620	300	200
	- Đoạn từ đường Nguyễn Du cho đến hết đường Trần Phú	500	300	200	100
3	Đường Nguyễn Trãi				
	- Đoạn từ Nhà máy nước La Hai đến giáp đường Trần Phú	500	300	200	100
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Thành Phương	600	360	240	120
4	Đường Nguyễn Huệ				
	- Từ đường ĐT641 đến đường Lê Lợi	600	360	240	120
	- Từ đường Lê Lợi đến đường sắt Bắc - Nam	400	300	200	100
5	Đường ĐT641				
	- Từ Km12+020 (cầu Lỗ Sấu - giáp xã Xuân Sơn Nam) đến Km13+000 (cống thoát nước)	370	250	120	70
	- Từ Km13+000 (cống thoát nước) đến Km (14+300) cầu sắt La Hai	500	250	120	100
	- Từ (Km14+300) Cầu sắt La Hai đến Km16+070 dốc Quận (Phòng Y tế)	1.000	620	370	190
	- Từ Km16+070 dốc Quận (Phòng Y tế) đến công viên hóa khu phố thôn Long Bình	640	400	200	130
	- Từ công viên hóa khu phố thôn Long Bình đến dốc Hồ Ó (giáp xã Xuân Long)	400	200	100	80
6	Đường Phan Lưu Thanh				
	- Từ đường ĐT641 (nhà ông Ty) đến đường Trần Cao Vân (nhà ông Tòng)	1.000	620	370	200
	- Từ đường Trần Cao Vân (nhà ông May) đến đường ĐT641 (Công TT văn hóa)	600	400	300	200
7	Đường Nguyễn Du: Toàn tuyến	500	300	200	100
8	Đường Trần Cao Vân				
	- Từ đường Phan Lưu Thanh đến HTX nông nghiệp Châu Bình	450	270	130	90
	- Từ HTX nông nghiệp Châu Bình đến đường ĐT641 (nhà ông Lê Ngọc Liễn)	300	200	100	80
9	Đường Trần Hưng Đạo				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ đường Trần Phú đến đường ĐT642 (cây Đông - Long Hà)	800	600	300	150
10	Đường Võ Thị Sáu				
	- Từ nhà ông Long đến khu tập thể trường PTH Lê Lợi	400	200	100	80
	- Từ nhà ông Nguyễn Thanh Bình đến nhà ông Nguyễn Duy Thanh	400	200	100	80
11	Đường Võ Trứ (toàn tuyến)	250	150	100	50
12	Đường Lương Tấn Thịnh (nội thôn Long Hà): từ đường ĐT642 đến giáp xã Xuân Quang 3	200	100	60	50
13	Đường ĐT642				
	- Từ Km12+500 (giáp ranh Xuân Sơn Bắc) đến đường ĐT641	200	150	100	60
	- Từ cầu sắt La Hai đến khu dân cư Xóm Ké (nhà bà Tư)	400	200	100	80
	- Từ khu dân cư Xóm Ké (nhà bà Tư) đến giáp xã Xuân Quang 3 (đèo ngang)	600	400	200	100
14	Đường La Hai - Đồng Hội				
	Từ trụ số Km1 đến giáp xã Xuân Quang 2	300	200	100	80
15	Đường Trường Chinh (từ đường trục miền Tây đến đường Trần Phú)	500	300	200	100
16	Đường Lương Văn Chánh				
	- Từ đường ĐT641 đến công trường THCS Phan Lưu Thanh	250	120	80	60
	- Từ công trường THCS Phan Lưu Thanh đến khu di tích Phan Lưu Thanh	200	80	60	50
17	Đường Lê Thành Phương dọc Bàu Long Thăng (đoạn từ đường sắt Bắc - Nam đến nhà ông Đỗ Tư)	200	100	60	50
18	Đường Khóm 5 - Soi Họ (từ đường ĐT642 - giáp xã Xuân Long)	100	80	60	40

Phụ lục 2
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2215/2010/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THÀNH PHỐ TUY HÒA				
A	KHU VỰC XÃ BÌNH NGỌC				
1	Hải Dương: đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến giáp huyện Phú Hòa	3.000	1.200	700	500
2	Trần Quang Khải (tỉnh lộ 7 cũ): từ Nguyễn Tất Thành - ranh giới xã Bình Ngọc, Hòa An	1.800	900	600	400
3	Mạc Thị Bưởi (xã lộ 22 cũ): từ tỉnh lộ 7 - ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An	1.000	500	250	150
4	Đường Côn Sơn (xã lộ 21 cũ trong địa phận thành phố Tuy Hòa)	1.000	450	350	200
5	Đường giao thông nông thôn Ngọc Phước 2	500	300	200	100
6	Đường giao thông nông thôn Ngọc Lăng				
	- Đoạn từ Trạm y tế xã đến Trường THCS Võ Văn Kiệt	600	350	250	150
	- Đoạn còn lại	600	300	200	150
7	Đường quy hoạch 20 mét				
	Đoạn từ Mạc Thị Bưởi - Hải Dương	2.000	1.000	700	500
B	KHU VỰC XÃ BÌNH KIẾN				
1	Đường đi Thượng Phú				
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Trạm bơm Phú Vang	500	250	150	100
	- Đoạn từ Trạm bơm Phú Vang - Thượng Phú	300	200	100	70
2	Đường đi Bầu Cả				
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Trung tâm Bảo trợ xã hội	500	250	150	100
	- Đoạn từ Trung tâm Bảo trợ xã hội - giáp xã Hòa Kiến	300	150	70	60
C	KHU VỰC XÃ HÒA KIẾN				
1	Xã lộ 20				
	- Đoạn từ giáp ranh phường 9 - cầu Minh Đức	300	170	100	50
	- Đoạn từ N3 - cầu kênh N1	400	200	100	70
	- Đoạn từ N1 - Đá Bàn	200	150	75	50
2	Đường liên thôn tiếp giáp xã lộ 20				
	- Cầu Minh Đức - Chùa Minh Sơn	250	100	80	50
	- Chùa Minh Sơn - cầu Cai Tiên	150	80	60	50
	- Cầu Cai Tiên - chợ Xuân Hòa	200	100	80	50
	- Trường trung học cũ - cuối thôn Tường Quang	200	100	80	50
	- Cầu làng Quan Quang - Kênh N1	200	100	80	50
	- Từ Bưu điện xã - sân kho thôn Xuân Hòa	200	100	80	50
3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã	100	80	60	50
D	KHU VỰC XÃ AN PHÚ				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường cơ động ven biển (toàn tuyến)	1.000	500	300	150
2	Đường liên xã				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A - Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	800	400	200	100
	- Đoạn từ Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - cầu Đồng Nai	600	300	150	70
3	Đường liên thôn				
3.1	Đường khu tái định cư Gò Giữa (từ Độc Lập - Lãm Chính Nghĩa ngoài)	500			
3.2	Đường liên thôn Phú Liên				
	- Đoạn từ ngã ba Thượng Phú - cầu sắt Phú Liên	200	100	70	50
	- Đoạn từ cầu sắt Phú Liên đến Gò Sầm	100	80	60	50
4	Đường liên thôn Phú Lương				
	Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thọ Vực-Suối Gò Dầu	200	100	70	50
E	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG MỚI				
1	Xã lộ 20: (phường 9)				
	Đoạn từ cuối dốc cây xanh - giáp xã Hòa Kiến	300	200	80	60
2	Xã lộ 20: (xã Hòa Kiến)				
	- Đoạn từ giáp ranh phường 9 - cầu Minh Đức	300	170	100	50
	- Đoạn từ N1 - Đá Bàn	200	150	75	50
3	Đường liên thôn tiếp giáp xã lộ 20: (xã Hòa Kiến)				
	- Cầu Minh Đức - Chùa Minh Sơn	250	100	80	50
	- Chùa Minh Sơn - cầu Cai Tiên	300	80	60	50
	- Cầu Cai Tiên - chợ Xuân Hòa	200	100	80	50
	- Trường trung học cũ - cuối thôn Tường Quang	200	100	80	50
	- Cầu làng Quan Quang - Kênh N1	200	100	80	50
	- Từ Bưu điện xã - sân kho thôn Xuân Hòa	200	100	80	50
4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã	150	80	60	50
5	Đường liên thôn Phú Liên: Đoạn cầu sắt Phú Liên - Gò Sầm (xã An Phú)	100	80	60	50
II	THỊ XÃ SÔNG CẦU				
	Vùng đồng bằng				
1	Xã Xuân Lộc				
1.1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ trụ sở xã Xuân Lộc đến giáp ranh tỉnh Bình Định	600	150	100	60
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lộc đến giáp ranh xã Xuân Bình	800	300	150	70
1.2	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường				
	- Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A đi qua chợ cũ đến ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường	1.000	500	300	100
	- Đoạn còn lại	400	200	100	80
1.3	Khu dân cư chợ Xuân Lộc (khu D, E và F)				
	- Trục đường rộng 6 mét	3.000			
	- Mặt tiền đường rộng 21 mét	3.000			
	- Mặt tiền đường số 10	3.000			
	- Mặt tiền đường số 8 và 9	3.000			

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa (hoặc láng nhựa) trong xã				
	- Khu vực 1	400	200	100	80
	- Khu vực 2	300	100	80	60
1.5	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
	- Khu vực 1	200	100	80	60
	- Khu vực 2	150	100	80	60
2	Xã Xuân Bình				
2.1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp xã Xuân Lộc đến giáp Trường Tiểu học xã Xuân Bình	700	300	200	100
	- Đoạn còn lại	500	250	150	70
2.2	Đường GTNT Xuân Bình - Xuân Hải				
	Đoạn từ giáp đường GTNT Chánh Lộc - Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	400	250	150	100
2.3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường				
	- Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A (ngã ba Hà Dom) đến ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường	500	300	200	100
	- Đoạn còn lại	400	200	100	80
2.4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình	250	150	100	80
2.5	Đường GTNT Bình Thạnh - Đá Giăng	100	60	50	40
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
	- Khu vực 1	400	200	100	80
	- Khu vực 2	300	100	80	60
2.7	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
	- Khu vực 1	200	100	80	60
	- Khu vực 2	150	100	80	60
3	Xã Xuân Hải				
3.1	Quốc lộ 1D				
	- Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến cây xăng Khổng Lang	500	200	100	60
	- Đoạn từ Km25 (cây xăng Khổng Lang) đến giáp Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải	800	400	200	100
	- Đoạn còn lại	700	300	200	100
3.2	Đường bê tông giao thông nông thôn xã Xuân Hải				
	Đoạn từ thôn 1 đến giáp thôn 5	400	150	100	80
3.3	Đường GTNT Xuân Hải - Xuân Bình				
	Đoạn từ giáp quốc lộ 1D đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	400	150	100	80
3.4	Khu dân cư Xuân Hải (giai đoạn 1)				
	- Mặt tiếp giáp quốc lộ 1D	1.500			
	- Trục đường rộng 20 mét	1.200			
	- Trục đường rộng 10 mét (92 lô tiếp giáp đường NH 7, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo	300			

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	giá sàn cho các hộ dân bị triều cường và bị giải tỏa khi thực hiện dự án trên địa bàn xã				
3.5	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
	- Khu vực 1	400	200	100	80
	- Khu vực 2	300	100	80	60
3.6	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
	- Khu vực 1	200	100	80	60
	- Khu vực 2	150	100	80	60
4	Xã Xuân Hòa				
4.1	Quốc lộ 1D				
	- Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa đến giáp đầu cầu Bình Phú	800	500	300	100
	- Đoạn còn lại	600	300	200	100
4.2	Đường GTNT Hòa Phú - Hòa An	500	250	150	70
4.3	Khu dân cư Nam Hòa Phú - Hòa An				
	- Khu A- III, C-III, E-III				
	+ Các lô tiếp giáp đường Hòa Phú - Hòa An (trục đường rộng 13,5 mét)	700			
	+ Các lô tiếp giáp trục đường rộng 10 mét	600			
	- Khu B-III, D-III, F-III (không tô chức đầu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)				
	- Trục đường rộng 10 mét	300			
4.4	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
	- Khu vực 1	400	200	100	80
	- Khu vực 2	150	100	80	60
4.5	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
	- Khu vực 1	200	100	80	60
	- Khu vực 2	150	100	80	60
5	Xã Xuân Cảnh				
5.1	Quốc lộ 1A				
	Từ giáp xã Xuân Bình đến giáp xã Xuân Thịnh	800	500	300	200
5.2	Đường giao thông nông thôn Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi	300	100	80	60
5.3	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
	- Khu vực 1	400	200	100	80
	- Khu vực 2	300	100	80	60
5.4	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
	- Khu vực 1	200	100	80	60
	- Khu vực 2	150	100	80	60
6	Xã Xuân Thịnh				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.1	Đường quốc lộ 1A				
	Đoạn từ đầu xã Xuân Thịnh đến giáp xã Xuân Phương	400	200	100	80
6.2	Đường GTNT Hòa Hiệp - Vĩnh Hòa - Từ Nham				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến công ông Bước	400	200	100	80
	- Đoạn từ công ông Bước đến cuối thôn Từ Nham	200	100	80	60
	- Đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vĩnh Hòa	400	200	100	80
6.3	Đường từ đèo ông Két đến chợ Xuân Thịnh (chợ mới)	300	100	80	60
6.4	Khu dân cư Từ Nham (giai đoạn 1)				
	- Khu L1 và L3: Trục đường liên thôn Vững Chào - Từ Nham	400			
	- Khu L2 và L4: Trục đường rộng 10 mét (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
6.5	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
	- Khu vực 1	400	200	100	80
	- Khu vực 2	300	100	80	60
6.6	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
	- Khu vực 1	200	100	80	60
	- Khu vực 2	150	100	80	60
7	Xã Xuân Phương				
7.1	Quốc lộ 1A				
	Đoạn từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp phường Xuân Yên (cua đầu gò)	400	200	100	80
7.2	Đường GTNT Trung Trinh - Vững La	300	100	80	60
7.3	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
	- Khu vực 1	400	200	100	80
	- Khu vực 2	300	100	80	60
7.4	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
	- Khu vực 1	200	100	80	60
	- Khu vực 2	150	100	80	60
8	Xã Xuân Thọ 1				
8.1	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc láng nhựa trong xã				
	- Khu vực 1	400	200	100	80
	- Khu vực 2	300	100	80	60
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
	- Khu vực 1	200	100	80	60
	- Khu vực 2	150	100	80	60
9	Xã Xuân Thọ 2				
9.1	Đường ĐT642				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ ngã ba trong đến giáp chùa Triều Tôn	300	100	80	60
	- Đoạn từ chùa Triều Tôn đến giáp huyện Đông Xuân	100	70	60	50
9.2	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc láng nhựa trong xã				
	- Khu vực 1	400	200	100	80
	- Khu vực 2	300	100	80	60
9.3	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
	- Khu vực 1	200	100	80	60
	- Khu vực 2	150	100	80	60
10	Đường, đoạn đường, khu dân cư mới				
10.1	Xã Xuân Lộc				
	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình				
	- Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A đến lô số 1 khu QHPL khu dân cư	250			
	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đua đến giáp ranh xã Xuân Bình	100	80	50	40
10.2	Xã Xuân Thọ 2				
	Đường ĐT642				
	Đoạn từ quốc lộ 1A đến giáp ngã ba trong	600	350	200	100
10.3	Điểm dân cư Phú Dương - Vịnh Hòa				
	- Khu A2-1	600			
	- Khu A2-4	600			
10.4	Khu dân cư Phú Vĩnh, phường Xuân Đài				
	- Trục đường rộng 10 mét thuộc khu A và B	350			
	- Trục đường rộng 4 mét thuộc khu B	300			
10.5	Khu dân cư Phú Dương - Vịnh Hòa (giai đoạn 1, sau khi đầu tư hoàn thành)				
a	Khu B7-1				
	- Trục đường rộng 12 mét (các lô 3, 5, 7, 9, 12, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị giải tỏa khi thực hiện dự án trên địa bàn xã)	300			
	- Trục đường rộng 16 mét (các lô 1, 15, 16, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị giải tỏa khi thực hiện dự án trên địa bàn xã)	400			
b	Khu B1-2				
	Trục đường rộng 12 mét (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
c	Khu B7-2				
	- Trục đường rộng 12 mét (các lô 1, 4, 6 và 8, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
	- Trục đường rộng 16 mét (các lô 1, 3, 5 và 7, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá	350			

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	sàn cho các hộ dân bị triều cường)				
d	Khu B8-1				
	- Trục đường rộng 12 mét (các lô 3, 5, 7, 9, 11, 14, 15, 17 và 21, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
	- Trục đường rộng 16 mét (lô số 1, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
e	Khu B8-2				
	- Trục đường rộng 12 mét (từ lô số 5 đến lô số 17, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
	- Trục đường rộng 16 mét (lô số 1 đến lô số 4, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
f	Khu B8-4				
	- Trục đường rộng 12 mét (từ lô số 1 đến lô số 4, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
	- Trục đường rộng 16 mét (lô số 5 đến lô số 8, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
g	Khu B3-2				
	- Trục đường rộng 12 mét (các lô 6, 8, 10, 12, 14, 16, 20, 22, 24 và 26, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân nghèo chưa có đất ở tại địa phương)	300			
	- Trục đường rộng 20 mét	800			
	- Trục đường rộng 16 mét, các lô còn lại	500			
	- Trục đường rộng 12 mét, các lô còn lại	400			
10.6	Khu dân cư Nam Hòa Phú - Hòa An (sau khi đầu tư hoàn thành)				
	- Trục đường rộng 26 mét	800			
	- Trục đường rộng 10 mét thuộc khu C (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)	300			
	- Trục đường rộng 10 mét thuộc khu B từ lô số 35 đến lô số 47, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã	300			
	- Trục đường rộng 10 mét còn lại	400			
	Vùng miền núi				
1	Xã Xuân Lâm				
1.1	Đường giao thông nông thôn Cao Phong	300	100	80	60
1.2	Đường giao thông nông thôn Long Phước	300	100	80	60
1.3	Đường giao thông đến Trung tâm xã	300	100	80	60

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.4	Đường ĐT644				
	- Đoạn từ giáp phường Xuân Phú đến Bãi trản thôn Bình Nông	500	300	200	100
	- Đoạn từ Bãi trản thôn Bình Nông đến giáp ranh huyện Đông Xuân	300	100	80	60
1.5	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc láng nhựa trong xã				
	- Khu vực 1	300	200	100	80
	- Khu vực 2	250	100	80	60
1.6	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
	- Khu vực 1	200	100	80	60
	- Khu vực 2	150	100	80	60
III	HUYỆN TUY AN				
	Vùng đồng bằng				
1	Xã An Chấn				
1.1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn giáp An Phú đến đường đi lên chùa Thiên Ân	700	500	330	220
	- Đoạn từ đường đi lên chùa Thiên Ân đến giáp An Mỹ	600	400	300	200
1.2	Đường cơ động ven biển				
	- Đoạn từ cầu Đồng Nai đến Công rọc Bà Tụng	1.200	800	500	300
	- Đoạn Công rọc Bà Tụng đến giáp An Mỹ	900	500	300	200
1.3	Đường xã lộ				
	- Đoạn từ đường sắt đến ngã ba (nhà Bà Hợp)	600	450	300	200
	- Đoạn từ ngã ba (nhà Bà Hợp) đến Biên	1.000	700	500	300
1.4	Đường liên thôn				
	- Đoạn bê tông xi măng (từ HTX nông nghiệp) đến giáp đường cơ động	350	200	150	100
	- Đoạn từ khe nước bầu Đồng Nai đến công khu du lịch Bãi Xếp	800	600	450	250
1.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	250	150	120	100
	- Khu vực 2	200	120	100	80
2	Xã An Mỹ				
2.1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp An Chấn đến đường vào trường Lê Thành Phương	1.000	800	500	350
	- Đoạn từ đường vào trường Lê Thành Phương đến giáp An Hòa	500	350	200	120
2.2	Đường ĐT643				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến ngã ba đường cũ và đường mới	800	500	400	250
	- Đoạn từ ngã ba đường cũ và đường mới đến cuối Cầu Sắt	400	250	150	100
	- Đoạn từ cầu sắt đến giáp An Thọ	200	120	100	90
2.3	Đường cơ động ven biển				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ giáp An Chấn đến giáp An Hòa	800	500	400	250
2.4	Đường liên thôn				
	- Đoạn từ ngã ba Giai Sơn đến cuối xóm Gành Dưa	200	120	100	90
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến ngã ba (nhà Bà Kham)	1.200	800	500	300
	- Đoạn từ ngã ba (nhà Bà Kham) đến Núi mây	500	300	200	120
	- Đoạn từ Chợ Cũ đến Cầu Hầm và từ Chợ Cũ đến Núi Một	350	220	150	100
	- Đoạn từ ngã ba Giai Sơn đến Trường tiểu học số 2	200	120	100	90
	- Đoạn từ Chợ Mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình đến cuối đường bê tông Xóm 5 thôn Hòa Đa	400	300	200	120
	- Đoạn từ Nhà hát nhân dân cũ đến ngã ba cuối Xóm 4 thôn Phú Long	400	300	200	120
2.5	Đoạn đường xung quanh Chợ An Mỹ	1.300			
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	300	200	120	100
	- Khu vực 2	200	120	100	90
3	Xã An Hòa				
3.1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía Bắc cầu Chùa Hang	400	300	200	120
	- Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến giáp An Hiệp	500	350	220	150
3.2	Đường cơ động ven biển				
	- Đoạn từ giáp An Mỹ đến đường ven đầm Ô Loan	400	300	200	120
	- Đoạn từ đường ven đầm Ô Loan đến giáp An Hải	300	200	120	100
3.3	Đường từ ngã ba Phú Diêm đi Hội Sơn				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu Tân An	300	200	120	100
	- Từ khu dân cư Tân An đến Trường tiểu học An Hòa số 2	700	450	300	200
	- Đoạn từ Trường tiểu học An Hòa số 2 đến công chào Hội Sơn	400	250	160	110
3.4	Đường liên thôn				
	- Đoạn từ ngã ba Chợ Yên đến công chào thôn Phú Thường	400	250	160	110
	- Đoạn từ công chào thôn Phú Thường đến Hội trường thôn Phú Thường	200	115	120	100
3.5	Khu dân cư Tân An				
	- Trục đường xã lộ	450			
	- Trục đường rộng trên 16m	400			
	- Trục đường rộng 10m	350			
	- Trục đường rộng 9m	300			
	- Trục đường rộng 7,5m	270			
	- Trục đường rộng 6m	250			
3.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	150	120	100	90
	- Khu vực 2	100	90	80	70
4	Xã An Hải				
4.1	Đường cơ động ven biển				
	- Đoạn từ giáp An Hòa đến trụ sở UBND xã	200	120	100	90

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã đến Nam cầu An Hải (nhà Ngô Bá Tài)	400	300	200	120
4.2	Từ đường cơ động ven biển đến chợ	350	220	150	100
4.3	Đường liên thôn				
	Ngã ba Tân Quy đi Phước Đồng (đường nhựa)	350	220	150	100
4.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	150	120	100	90
	- Khu vực 2	100	90	80	70
5	Xã An Hiệp				
5.1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp An Hòa đến đường lên Mộ Lê Thành Phương	400	300	200	120
	- Đoạn từ đường lên Mộ Lê Thành Phương đến giáp An Cư	200	120	100	90
5.2	Quốc lộ 1A đi Phước Hậu				
	- Đoạn giáp quốc lộ 1A đến cầu Cây Gạo thôn Phong Phú	200	120	100	90
	- Đoạn từ cầu Cây Gạo đến ngã ba Đá Bàn thôn Phước Hậu	100	90	80	70
5.3	Đường từ An Hiệp đi An Lĩnh				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến phân trường TH Tuy Dương	150	120	100	90
	- Đoạn từ phân trường TH Tuy Dương đến giáp ranh An Lĩnh	100	90	80	70
5.4	Đoạn xung quanh chợ Phiên Thứ mới	200			
5.5	Đường quốc lộ 1A đến đường ven đầm Ô Loan				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu đường sắt	200	120	90	80
	- Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp An Cư	100	90	80	70
5.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	100	90	80	70
	- Khu vực 2	90	80	70	60
6	Xã An Cư				
6.1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp An Hiệp đến đình Dốc Chùa	300	200	120	100
	- Đoạn từ đình Dốc Chùa đến giáp thôn Phước Lương	600	400	300	200
	- Đoạn từ giáp Phước Lương đến đường đi Đồng Cháy	400	200	120	100
	- Đoạn từ đường đi Đồng Cháy đến giáp thị trấn Chí Thạnh	300	200	120	100
6.2	Đường liên thôn				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến Cống Ly	600	400	300	200
	- Đoạn từ Cống Ly đến trường Môm cũ (nhà ông Lực)	400	300	200	120
	- Đoạn từ trường Môm cũ (nhà ông Lực) đến ngã ba Xóm Chuối	200	100	90	80
	- Đoạn từ quốc lộ 1A (Phước Lương) đến đường sắt	300	150	100	90
	- Đoạn từ đường sắt đến nhà thờ Đồng Cháy	100	90	80	70

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ cổng thôn Tân Long đến cổng (nhà ông Nghi)	200	120	100	90
	- Đoạn từ cổng (nhà ông Nghi) đến giáp đường ven	100	90	80	70
	- Đoạn từ cổng thôn Tân Long - Xóm Đá đến chùa Phước Đồng	150	120	100	90
	- Đoạn từ chùa Phước Đồng đến giáp An Ninh Đông	100	90	80	70
6.3	Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân				
	- Trục đường quốc lộ 1A	600			
	- Trục đường liên xã	500			
	- Trục đường rộng 10m	350			
	- Trục đường rộng 8m	300			
	- Trục đường rộng 6m	200			
6.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	120	100	90	80
	- Khu vực 2	90	80	70	60
7	Xã An Dân				
7.1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ phía Bắc cầu Ngân Sơn đến cầu Nhân Mỹ	600	400	250	150
	- Đoạn từ Bắc cầu Nhân Mỹ đến đường vào cổng thôn Bình Chính	500	300	200	120
	- Đoạn từ đường vào cổng thôn Bình Chính đến giáp thị xã Sông Cầu	300	200	120	100
7.2	Đường xã lộ				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A (Phú Mỹ) đến ngã ba Cây Da	400	300	200	120
	- Đoạn từ ngã ba Cây Da đến cầu An Thổ	200	120	100	90
	- Đoạn từ cầu An Thổ đến Trường Tiểu học số 2	150	120	100	90
7.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	100	90	80	70
	- Khu vực 2	90	80	70	60
8	Xã An Thạch				
8.1	Đường quốc lộ 1A - Gành Đá Đĩa				
	Đoạn từ cầu Lò Gốm đến cổng Sơn Chà	400	250	150	100
8.2	Đường ngã ba Bà Ná đến đèo Đăng				
	- Đoạn từ ngã ba Bà Ná đến cổng văn hóa thôn Phú Thịnh	200	120	100	90
	- Đoạn từ cổng thôn Phú Thịnh đến Đèo Đăng	100	90	80	70
8.3	Đường từ cầu Lò Gốm đến thôn Hà Yên				
	- Đoạn từ cầu Lò Gốm đến bờ đê thôn Quảng Đức	150	120	100	90
	- Đoạn từ bờ đê thôn Quảng Đức đến cuối đường bê tông xi măng thôn Hà Yên	120	100	90	80
8.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	100	90	80	70
	- Khu vực 2	90	80	70	60
9	Xã An Ninh Tây				
9.1	Đường quốc lộ 1A - Gành Đá Đĩa				
	- Đoạn từ cổng Sơn Chà đến giáp đường đi An Thạch	400	250	150	100
	- Đoạn từ đường đi An Thạch đến ngã ba đi Hội Phú	550	350	220	100

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ ngã ba đi Hội Phú đến giáp An Ninh Đông	1.100	650	400	250
9.2	Đường liên thôn				
	- Đoạn từ chợ Thủy đến ngã ba Xóm Giã	600	400	300	200
	- Đoạn từ chợ Thủy đến ngã ba cuối thôn Tiên Châu - Bình Thạnh	500	300	200	120
	- Đoạn từ dốc Bà Tron đến cảng cá thôn Tiên Châu	500	300	200	120
	- Đoạn từ ngã ba Đội thuế đến tiếp giáp đường vào chùa Hưng Thiện	350	220	150	100
	- Đoạn từ ngã ba cây xăng HTXNN đến cửa Bà Chi	350	220	150	100
	- Đoạn từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến cổng thôn Bình Thạnh (cầu gỗ)	300	200	120	100
	- Đoạn từ ngã ba xóm Giã đến Bến Cá cũ thôn Tiên Châu	300	200	120	100
	- Đoạn từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến dốc Miếu Bình Thạnh	250	150	120	100
	- Đoạn từ ngã ba Bà Thung đến bờ tràn Sơn Chà thôn Diêm Điền	300	200	120	100
	- Đoạn từ ngã ba Cảng cá Tiên Châu đi cầu gỗ Bình Thạnh (đường nội bộ vùng nuôi tôm)	350	220	150	100
9.3	Các đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	300	200	120	100
	- Khu vực 2	200	120	100	90
10	Xã An Ninh Đông				
10.1	Đường quốc lộ 1A - Gành Đá Đĩa				
	- Đoạn từ giáp An Ninh Tây đến ngã ba đi thôn 6	600	400	250	150
	- Đoạn từ ngã ba đi thôn 6 đến Gành Đá Đĩa	200	150	120	100
10.2	Đường phía Bắc Cầu An Hải				
	Đoạn từ ngã ba đi Gành Đá Đĩa (trường Ngô Mây) đến Bắc cầu An Hải	400	300	200	120
10.3	Đường liên thôn				
	- Đoạn từ ngã ba công bộ 6 đến đỉnh dốc Đá Đen thôn 5	400	300	200	120
	- Đoạn từ đỉnh dốc Đá Đen đến giáp cuối xóm 9 thôn 6	150	120	100	90
	- Đoạn từ cổng thôn 6 đến cuối Bãi Bàng	200	150	120	100
	- Đoạn từ ngã ba đường 773 thôn 7 đến giáp Miếu thôn 7	200	150	120	100
	- Đoạn từ miếu thôn 7 đến giáp cuối đường thôn 7	150	120	100	90
	- Đoạn từ ngã ba Mã Đạo đến Cầu Am	200	150	120	100
	- Đoạn từ Cầu Am đến bến đò thôn 8	150	120	100	90
	- Đoạn từ HTXNN Nam An Ninh đến giáp An Cư	150	120	100	90
	- Đoạn từ chợ Đăng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba đường 773	100	90	80	70
10.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	150	120	100	90
	- Khu vực 2	100	90	80	70
11	Xã An Định				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11.1	Đường ĐT641				
	- Đoạn từ đỉnh Đèo Thị đến công chân Đèo Thị (nhà ông Tiễn)	150	120	100	90
	- Đoạn từ công chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đồng Xuân	250	150	120	100
11.2	Đường ĐT650				
	Đoạn từ cầu Cây Cam đến giáp An Nghiệp	150	120	100	90
11.3	Đường Hòn Đôn đi An Lĩnh				
	- Đoạn từ đường sắt đến ngã ba đi Phong Hanh	200	130	100	90
	- Đoạn từ ngã ba đi Phong Hanh đến Cầu Bà Chứa	150	120	100	90
11.4	Đường liên thôn				
	Đoạn từ đường ĐT641 khu dân cư (trường tiểu học cũ)	150	120	100	90
11.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	150	120	100	90
	- Khu vực 2	100	90	80	70
12	Xã An Nghiệp				
12.1	Đường ĐT650				
	- Đoạn từ giáp An Định đến trảng (cũ) vùng 9 An Nghiệp	250	150	120	100
	- Đoạn từ trảng (cũ) vùng 9 An Nghiệp đến cầu Ông Tài	500	350	200	120
	- Đoạn từ cầu ông Tài đến giáp An Xuân	100	90	80	70
12.2	Đường Hòn Đôn đi An Lĩnh				
	- Đoạn từ giáp An Định đến công Cây Đông	150	120	100	90
	- Đoạn từ công Cây Đông đến giáp An Lĩnh	100	90	80	70
12.3	Đường liên thôn				
	- Đoạn từ ĐT650 đến công Lập Lăng	200	100	80	70
	- Đoạn từ ĐT650 (ngã ba vùng 10) đến hồ Đồng Tròn	200	120	120	100
12.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	150	120	100	90
	- Khu vực 2	100	90	80	70
	Đường, đoạn đường mới				
1	Xã An Chấn				
	Đường thôn lộ				
	- Đoạn từ ngã ba đường đi mỏ đá Phú Thạnh đến hết đường bê tông (Áp Lý)	300	200	150	100
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đi mỏ đá Phú Thạnh	200	120	100	90
	- Đoạn từ ngã ba đường cơ động đến hết đường bê tông thôn Phú Phong	300	200	150	120
2	Xã An Hòa				
	- Đoạn từ ngã ba đường bê tông thôn Diêm Hội đến cuối đường thôn Diêm Hội	250	150	120	100
	- Đoạn từ ngã ba công chùa Linh Sơn đến hết thôn Tân Hòa	150	120	100	90
	- Đoạn từ ngã ba thôn Nhon Hội đến Lăng Ông thôn Nhon Hội	400	300	200	120

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Xã An Định	150	100	70	50
	- Đoạn giáp thị trấn Chí Thạnh (cầu Ngân Sơn) đi đến trường tiểu học cũ	100	90	80	70
	- Đoạn ĐT641 (thôn Phong Hậu) đến ngã ba đi Long Hòa	200	150	120	100
4	Xã An Nghiệp				
	- Đoạn từ cống Lập Lăng đến ngã ba vùng 3 An Nghiệp	150	120	100	90
	- Đoạn từ cầu hồ Đồng Tròn đến đập Thế Hiện	100	90	80	70
	Vùng miền núi				
1	Xã An Thọ				
1.1	Đường ĐT643				
	- Đoạn từ giáp An Mỹ đến cuối xóm Đất Cày thôn Tân Lập	50	40	30	25
	- Đoạn từ cuối thôn Tân Lập đến giáp Sơn Hòa	35	30	25	20
1.2	Đường xã lộ				
	- Đoạn từ dốc Súc thôn Phú Cần đến đầu dốc Lầy thôn Phú Cần	60	50	40	30
	- Đoạn từ Chòm Bắc thôn Phú Cần đến cầu Lỗ Găng thôn Phú Mỹ	50	40	35	25
	- Đoạn từ Trảng Hòn Gió đến cuối thôn Lam Sơn	35	30	25	20
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	50	40	30	25
	- Khu vực 2	35	30	25	20
2	Xã An Xuân				
2.1	Đường ĐT650				
	- Đoạn từ giáp An Nghiệp đến đầu thôn Xuân Yên	70	60	50	40
	- Đoạn từ thôn Xuân Yên đến đường vào UBND xã	80	70	60	50
	- Đoạn đường vào UBND xã đến Sơn Hòa	50	40	30	25
2.2	Đường liên thôn				
	- Đoạn giáp đường ĐT650 (từ UBND xã) đến đầu thôn Xuân Trung	80	70	60	50
	- Đoạn từ nhà văn hóa thôn Xuân Trung đến cuối thôn Xuân Trung	50	40	30	25
2.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	50	40	30	25
	- Khu vực 2	40	30	25	20
3	Xã An Lĩnh				
3.1	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh				
	Đoạn từ giáp An Nghiệp đến UBND xã An Lĩnh	60	50	40	30
3.2	Đường liên xã				
	Đoạn từ đầu chợ Phong Thái đi Giếng Đông - An Nghiệp	50	40	35	25

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.3	Đường liên thôn				
	- Đoạn từ cổng thôn Phong Lãnh đến dốc Chùa thôn Phong Lãnh (giáp Long Đức Chí Thạnh)	40	30	25	20
	- Đoạn từ đầu thôn Phong Thái đến cuối thôn Quang Thuận	40	30	25	20
3.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	40	30	25	20
	- Khu vực 2	35	30	25	20
IV	HUYỆN PHÚ HÒA				
	Vùng đồng bằng				
1	Xã Hòa An				
1.1	Quốc lộ 25				
	- Từ mốc lộ giới (TP Tuy Hòa) đến ngã ba quốc lộ 25 - Tỉnh lộ 7	2.500	1.000	500	300
	- Từ ngã ba quốc lộ 25 - Tỉnh lộ 7 đến quốc lộ 1A (đường mới)	1.200	800	400	200
	- Từ quốc lộ 1A (đường mới) đến Km5 (giáp Hòa Thắng)	700	500	300	200
1.2	Xã lộ 21				
	- Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc - Hòa An đến quốc lộ 25	750	400	300	200
	- Từ quốc lộ 1A (đường mới) đến cầu ông Nhân	600	300	200	100
	- Từ cầu ông Nhân đến ranh giới Hòa An, Hòa Thắng	400	300	200	150
1.3	Tỉnh lộ 7				
	Từ ranh giới Bình Ngọc, Hòa An đến quốc lộ 25	1.300	700	400	200
1.4	Xã lộ 22				
	Từ ranh giới Bình Ngọc - Hòa An đến ranh giới Hòa An - Hòa Trị	1.300	800	400	200
1.5	Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa				
	- Đoạn từ quốc lộ 1A đến ranh giới Hòa An, Hòa Thắng	500	300	200	150
	- Đoạn từ ngã tư xã lộ 21+50 đến quốc lộ 1A (đường mới)	700	400	300	200
	- Đoạn từ ngã tư quốc lộ 25 đến ngã tư xã lộ 21+50	700	400	300	200
1.6	Đường liên thôn Phú Ân - Vĩnh Phú				
	- Từ quốc lộ 25 đến cầu ông Nhân	500	300	200	150
	- Từ quốc lộ 25 đến ranh giới Hòa An - Hòa Trị	200	180	160	150
	- Từ cầu ông Nhân đến đường liên xã Hòa An, Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa	300	200	170	150
1.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	150	120	120	80
	- Khu vực 2	130	100	80	70
2	Xã Hòa Thắng				
2.1	Quốc lộ 25				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ Km8 đến Km9	900	550	350	120
	- Từ Km9 đến Km10+200 (ranh giới Hòa Thắng - Hòa Định Đông)	500	400	250	120
	- Từ Km5 (ranh giới Hòa An - Hòa Thắng) đến Km8	900	400	250	120
2.2	Xã lộ 21				
	Từ ranh giới Hòa An, Hòa Thắng đến quốc lộ 25	350	250	170	100
2.3	Xã lộ 25				
	Quốc lộ 25 đến ranh giới Hòa Thắng - Hòa Định Đông	450	250	170	100
2.4	Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng, thị trấn Phú Hòa				
	Từ ranh giới Hòa An - Hòa Thắng đến ranh giới Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa	300	250	100	80
2.5	Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị				
	Đoạn từ Cầu Đông Lộc đến ranh giới Hòa Thắng, Hòa Trị	350	200	100	80
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	160	100	90	50
	- Khu vực 2	110	70	60	50
3	Xã Hòa Định Đông				
3.1	Xã lộ 25				
	Từ ranh giới Hòa Thắng - Hòa Định Đông đến ranh giới Hòa Định Đông - Hòa Quang Nam	350	120	100	80
3.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	200	100	70	50
	- Khu vực 2	100	80	80	50
4	Xã Hòa Định Tây				
4.1	Quốc lộ 25				
	- Từ ranh giới thị trấn Phú Hòa - Hòa Định Tây đến Km22	120	100	80	60
	- Từ Km22 đến ranh giới Hòa Định Tây, Hòa Hội	90	70	60	50
4.2	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen				
	- Khu vực 1	120	80	60	50
	- Khu vực 2	80	70	60	50
4.3	Đường bờ vùng hàng dừa				
	- Khu vực 1	100	80	60	50
4.4	Đường từ cầu UBND xã đến đường liên thôn Cẩm Thạch, Phú Sen				
	- Khu vực 1	100	80	60	50
4.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	80	70	60	50
	- Khu vực 2	80	70	60	50
5	Xã Hòa Trị				
5.1	Xã lộ 22				
	- Từ cầu Bình Hai đến UBND xã Hòa Trị	1.000	250	100	80
	- Từ UBND xã Hòa Trị đến mốc lộ giới Hòa Trị, Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc	600	150	100	80

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị				
	- Từ xã lộ 22 đến ranh giới Hòa Trị - Hòa Thắng	200	130	100	80
	- Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiên				
	- Từ xã lộ 22 đến ranh giới Hòa Trị - Hòa Kiên	270	100	80	60
5.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	150	80	60	50
	- Khu vực 2	100	80	60	50
6	Xã Hòa Quang Bắc				
6.1	Xã lộ 22				
	- Từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm +100m	800	250	150	100
	- Từ chợ Hạnh Lâm + 100 mét đến dốc Hào Hai	250	200	100	80
	- Từ ranh giới Hòa Trị - Hòa Quang Nam - Hòa Quang Bắc đến cây xăng Hòa Quang Nam	300	200	100	80
	- Từ dốc Hào Hai đến kênh N1	180	130	110	90
	- Từ kênh N1 đến ngã ba bản tin diêm kinh tế mới	130	90	80	70
6.2	Xã lộ 25				
	- Từ xã lộ 22 đến cầu Vôi đầu phía Bắc Núi Miếu	150	80	60	50
	- Từ cầu Vôi Núi Miếu đến giáp kênh N1	100	70	60	50
6.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	100	80	60	50
	- Khu vực 2	80	70	60	50
7	Xã Hòa Quang Nam				
7.1	Xã lộ 22				
	- Từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100m	500	250	150	100
	- Từ ranh giới Hòa Trị - Hòa Quang Nam - Hòa Quang Bắc đến cây xăng Hòa Quang Nam	300	200	100	80
7.2	Xã lộ 25				
	Từ ranh giới Hòa Định Đông - Hòa Quang Nam đến xã lộ 22	300	200	100	70
7.3	Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam				
	- Từ kênh N3 (cũ) đến ngã ba cầu Phú Thạnh	250	150	80	60
	- Từ kênh N5 đến kênh N3 (cũ)	150	100	80	60
	- Từ cầu Phú Thạnh đến Tổ hợp tác Sơn Phú	90	70	60	50
7.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	150	80	60	50
	- Khu vực 2	90	70	60	50
	Vùng miền núi				
8	Xã Hòa Hội				
8.1	Quốc lộ 25				
	- Từ ranh giới Hòa Định Tây - Hòa Hội đến Km28	80	60	40	30
	- Từ Km28 đến Km28+400 (ngã tư Trường tiểu học Hòa Hội)	200	180	150	80
	- Từ Km28+400 đến Km29+100	250	200	150	100
	- Từ Km29+100 đến Km29+200	250	200	150	80
	- Từ Km29+200 đến Km29+600	200	180	150	80

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ Km29+600 đến ranh giới xã Sơn Hà	100	85	50	30
8.2	Đường liên thôn Phong Hậu - Nhất Sơn				
	- Khu vực 1	150	80	60	40
	- Khu vực 2	90	70	30	20
8.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	80	60	50	40
	- Khu vực 2	50	40	35	30
V	HUYỆN ĐÔNG HÒA				
1	Xã Hòa Vinh				
1.1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ranh giới Phú Lâm đến giao đường Gò Mằm - Đông Mỹ	1.300	500	360	120
1.2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến công viên hóa Thôn 4	1.300	500	360	120
1.3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ công viên hóa Thôn 4 đến cầu Bàn Thạch cũ	1.000	400	300	100
1.4	Đường liên xã: Từ nhà ông Huỳnh Văn Chi đến ranh giới Hòa Hiệp Trung	500	300	180	90
1.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	300	150	80	50
	- Khu vực 2	250	100	70	50
2	Xã Hòa Thành				
2.1	Đường ĐT645: đoạn từ trạm bơm Phú Lâm đến ranh giới Hòa Bình 1	600	350	200	100
2.2	Đường liên thôn: từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến công viên hóa thôn Lộc Đông	300	200	120	80
2.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	200	100	70	40
	- Khu vực 2	150	90	60	30
3	Xã Hòa Hiệp Bắc				
3.1	Các đường, đoạn đường trong xã				
	- Khu vực 1	300	150	60	50
	- Khu vực 2	200	100	60	50
4	Xã Hòa Hiệp Trung				
	Các đường, đoạn đường trong xã				
	- Khu vực 1	450	190	100	50
	- Khu vực 2	250	120	70	50
5	Xã Hòa Xuân Nam				
5.1	Đường Phước Tân - Bãi Ngà: từ cầu Suối Rô đến Bãi Chính	400	250	150	80
5.2	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ ranh giới xã Hòa Xuân Đông đến chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	400	250	150	80
	- Đoạn từ chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa) đến ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	300	200	100	50
5.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	300	140	80	60

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Khu vực 2	100	70	60	50
6	Xã Hòa Xuân Đông				
6.1	Quốc lộ 1A: đoạn từ ranh giới Hòa Xuân Tây (chợ Xéo) đến nương thủy lợi Nam Bình	700	250	130	80
6.2	Quốc lộ 1A: đoạn từ nương thủy lợi Nam Bình đến cầu cây Tra	400	150	100	70
6.3	Quốc lộ 1A: đoạn từ cầu cây Tra đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	250	136	90	70
6.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	200	130	75	60
	- Khu vực 2	150	120	75	60
7	Xã Hòa Xuân Tây				
7.1	Quốc lộ 1A: từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông	700	400	200	100
7.2	Đường liên thôn: từ chùa Phước Long đến khu tái định cư	300	150	80	50
7.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	200	100	70	50
	- Khu vực 2	150	90	70	50
8	Xã Hòa Tân Đông				
	Các đường, đoạn đường trong xã				
	- Khu vực 1	130	80	60	50
	- Khu vực 2	80	70	60	50
9	Xã Hòa Tâm				
9.1	Đường Phước Tân - Bãi Ngà: từ cầu Đà Nông đến núi Bãi Bàn	150	80	60	50
9.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	120	70	60	50
	- Khu vực 2	100	70	60	50
10	Xã Hòa Hiệp Nam				
10.1	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 1)				
	- Đường Hùng Vương - Vũng Rô	200			
	- Đường rộng 24m	135			
	- Đường rộng 20m	113			
	- Đường rộng 16m	90			
	- Đường rộng 12m	50			
10.2	Các đường, đoạn đường trong xã				
	- Khu vực 1	200	80	60	50
	- Khu vực 2	100	70	60	30
VI	HUYỆN TÂY HÒA				
	Vùng đồng bằng				
1	Xã Hòa Tân Tây				
1.1	Đường liên xã Gò Mắm, Đông Mỹ				
	- Từ Ga Gò Mắm đến cầu Tạ Bích	300	200	100	70
	- Đoạn từ cầu Tạ Bích đến xã Hòa Tân Đông	250	150	80	60
1.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	180	90	60	50

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Khu vực 2	130	80	50	40
2	Xã Hòa Đông				
2.1	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
	- Từ ranh giới xã Hòa Bình 2 đến ngã ba Phú Diễn	300	150	70	50
	- Từ ngã ba Phú Diễn đến trường THCS Nguyễn Thị Định	550	200	100	70
	- Từ trường THCS Nguyễn Thị Định đến ranh giới xã Hòa Mỹ Đông	300	150	70	50
2.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	200	100	60	50
	- Khu vực 2	150	80	60	50
3	Xã Hòa Bình 1				
3.1	Đường ĐT645				
	- Từ ranh giới xã Hòa Thành đến cây xăng HTXNN KDDV Hòa Bình 1	440	300	150	70
	- Từ cây xăng HTXNN KDDV đến cầu Bà Kế	550	300	150	70
	- Từ cầu Bà Kế đến ranh giới xã Hòa Bình 2	440	300	150	70
3.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	220	120	80	50
	- Khu vực 2	180	80	60	40
4	Xã Hòa Phú				
4.1	Đường ĐT645				
	- Từ cầu ván Lương Phước đến nhà thờ tin lành	240	140	80	70
	- Từ ranh giới cầu Lạc Mỹ đến ranh giới Sơn Thành Đông	120	90	80	70
	- Đoạn còn lại đường ĐT645	160	100	80	60
4.2	Đường Xếp Thông - Núi Lá đi Hòa Mỹ Tây	140	100	80	60
4.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	90	80	70	60
	- Khu vực 2	80	70	60	50
5	Xã Hòa Phong				
5.1	Đường ĐT645				
	- Đoạn từ giáp ranh Hòa Bình 2 đến cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1	600	300	200	100
	- Từ cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang	700	400	200	100
	- Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú	400	200	150	80
5.2	Đường liên xã Bờ kênh Nam				
	- Đoạn từ giáp ranh Hòa Bình 2 đến cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1	200	150		
	- Từ cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang	250	150		
	- Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú	150	100		
5.3	Đường liên xã Hòa Phong - Hòa Mỹ Đông				
	- Đoạn từ cầu Hào Ba đến bìa Núi Đất	250	150	100	60
	- Đoạn còn lại	150	80	60	50
5.4	Đường bìa Tây Núi Đất đi nghĩa trang	100	70	60	50

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	150	100	60	50
	- Khu vực 2	100	70	60	50
6	Xã Hòa Mỹ Đông				
6.1	Đường liên xã Phú Thuận - Mỹ Thành				
	- Đoạn từ cầu Đúc đến trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	350	250	100	70
	- Đoạn từ UBND xã đến trường tiểu học số 2 (Vườn Thị)	200	100	60	50
	- Đoạn từ trường tiểu học số 2 (Vườn Thị) đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây	100	70	60	50
	- Đoạn từ ngã ba Vườn Thị đến trụ sở thôn Xuân Mỹ	100	70	60	50
	- Đoạn từ ngã ba UBND xã đến trường UNECEP	100	70	60	50
	- Khu vực xung quanh chợ Phú Nhiêu				
6.2	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Đông đến ranh giới xã Hòa Thịnh	300	250	100	60
6.3	Đường liên xã Phú Nhiêu - Hòa Phong	100	80	60	50
6.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	80	70	60	50
	- Khu vực 2	70	60	50	40
7	Xã Hòa Bình 2				
7.1	Đường ĐT645				
	- Từ Ga Gò Mâm đến trường PTHH Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1.200	600	300
	- Đoạn còn lại đường ĐT645	1.000	600	300	200
7.2	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Đông				
	- Từ cầu Phú Thứ đến Vũng Trăng	2.400	1.000	300	150
	- Đoạn từ Vũng Trăng đến ranh giới xã Hòa Đông	800	400	200	150
7.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	500	200	120	100
	- Khu vực 2	300	150	120	80
	Vùng miền núi				
1	Xã Hòa Mỹ Tây				
1.1	Đường liên xã Phú Thuận - Mỹ Thành				
	- Đoạn từ ranh giới xã Hòa Mỹ Đông đến cầu Bàu Sen	100	70	40	30
	- Đoạn từ cầu Bàu Sen đến nhà ông Trần Thiện Khiêm	80	60	30	20
	- Đoạn từ nhà ông Trần Thiện Khiêm đến cầu Bến Nhiêu	75	55	30	20
	- Đoạn từ cầu Bến Nhiêu đi Bến Mít	70	60	30	15
	- Đoạn từ Bến Mít đến giáp ranh thủy điện Đá Đen	50			
1.2	Đường Xếp Thông - Núi Lá				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ UBND xã đến Cầu Khui	90	60	40	20
	- Đoạn từ Ga Hòn Sặc đến trường Mẫu Giáo (Đội 5)	70	50	30	20
	- Đoạn từ trường Mẫu Giáo xóm A (Đội 5) đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	80	60	30	20
	- Đoạn từ Cầu Khui đến giáp ranh xã Hòa Phú	60	40	30	20
1.3	Đường liên xã Hòa Mỹ Tây - Sơn Thành Đông				
	Đoạn từ Bến Mít giáp ranh xã Sơn Thành Đông	30			
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	40	25	20	15
	- Khu vực 2	30	20	15	10
2	Xã Hòa Thịnh				
2.1	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
	- Đoạn từ nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa đến nhà ông Thước thôn Mỹ Xuân 2	80	60	40	30
	- Đoạn còn lại đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	70	50	30	20
2.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	70	50	40	30
	- Khu vực 2	50	30	25	20
3	Sơn Thành Đông				
3.1	Đường ĐT645				
	- Đoạn từ Thân Bình Đông đến xưởng cưa Thành Sơn	150	75	50	30
	- Đoạn từ xưởng cưa Thành Sơn đến ranh giới xã Sơn Thành Tây	100	40	30	20
3.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	55	42	30	20
	- Khu vực 2	40	30	20	15
4	Sơn Thành Tây				
4.1	Đường ĐT645				
	- Đoạn ranh giới xã Sơn Thành Đông đến cuối dốc Nông Trường	120	80	50	30
	- Đoạn còn lại đường ĐT645	70	40	30	20
4.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	70	40	30	20
	- Khu vực 2	50	40	30	20
VII	HUYỆN SƠN HÒA				
	Vùng miền núi				
1	Xã Suối Bạc				
1.1	Quốc lộ 25				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Hà đến Trạm biến áp 35KV Tân Phú	190	130	70	40
	- Đoạn từ Trạm biến áp 35KV Tân Phú đến hết chợ Suối Bạc	450	220	120	75
	- Đoạn từ chợ Suối Bạc đến giao đường Suối Bạc 1	250	160	80	50
	- Đoạn từ giao đường Suối Bạc 1 đến giao đường ĐT646 (ngã tư cây me)	190	130	70	40
	- Đoạn từ ngã tư cây me đến giáp ranh xã EaCha Rang	120	70	50	40

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.2	Đường Trần Phú nối dài: từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến quốc lộ 25	320	160	120	80
1.3	Đường ĐT646: từ dốc Quýt đến giáp ranh xã Sơn Phước	100	70	50	40
1.4	Đường Suối Bạc 1, Suối Bạc 2, Suối Bạc 3	160	90	60	40
1.5	Đường Suối Bạc 4	140	90	60	40
1.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	160	90	60	40
	- Khu vực 2	100	50	40	30
2	Xã Sơn Phước				
2.1	Đường ĐT646				
	- Đoạn từ ranh giới xã Suối Bạc đến hết UBND xã Sơn Phước	75	50	40	30
	- Từ UBND xã Sơn Phước đến ranh giới xã Sơn Hội	60	40	30	25
2.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	45	40	30	25
	- Khu vực 2	40	35	30	25
3	Xã Sơn Nguyên				
3.1	Đường ĐT648				
	- Đoạn từ tràn ngã 2 đến hết UBND xã	100	70	50	30
	- Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Sơn Xuân	60	36	30	25
3.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	60	45	35	30
	- Khu vực 2	50	40	30	20
4	Xã Sơn Hà				
4.1	Đường ĐT648				
	- Đoạn giao quốc lộ 25 cách 100m về hướng Bắc	200	100	600	40
	- Đoạn giao quốc lộ 25 cách 100m về hướng Bắc đến tràn ngã 2	100	60	40	25
4.2	Đường quốc lộ 25				
	- Đoạn giáp ranh huyện Phú Hòa đến cầu Sông Con	110	70	50	40
	- Đoạn từ cầu Sông con đến hết UBND xã Sơn Hà	300	150	75	45
	- Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Suối Bạc	180	90	60	40
4.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	75	50	40	30
	- Khu vực 2	60	40	35	30
5	Xã Sơn Hội				
5.1	Đường ĐT646				
	- Đoạn từ ranh giới xã Sơn Phước đến Nhà nguyện	50	40	30	25
	- Đoạn từ Nhà nguyện đến UBND xã	60	40	35	30
	- Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Phước Tân	40	30	25	20
5.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	40	30	25	20
	- Khu vực 2	30	25	20	16
6	Xã Suối Trai				
	Các đường, đoạn đường trong xã				
	- Khu vực 1	50	40	30	25

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Khu vực 2	40	30	25	20
7	Xã Eacha Rang				
7.1	Quốc lộ 25: Từ ranh giới xã Suối Bạc đến ranh giới xã Krông Pa	110	70	50	40
7.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	50	40	30	20
	- Khu vực 2	40	30	25	20
8	Xã Krông Pa				
8.1	Quốc lộ 25: từ ranh giới xã Eacha Rang đến cầu Cà Lúi	110	70	50	40
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	50	40	30	20
	- Khu vực 2	40	30	25	20
9	Xã Cà Lúi				
	Các đường, đoạn đường trong xã				
	- Khu vực 1	35	30	25	20
	- Khu vực 2	30	25	20	16
10	Xã Phước Tân				
	Các đường, đoạn đường trong xã				
	- Khu vực 1	35	30	25	20
	- Khu vực 2	30	25	20	16
11	Xã Sơn Xuân				
	Các đường, đoạn đường trong xã				
	- Khu vực 1	60	50	40	30
	- Khu vực 2	50	40	30	25
12	Xã Sơn Long				
12.1	Đường ĐT 643: từ ranh giới huyện Tuy An đến ranh giới xã Sơn Định	75	60	45	30
12.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	60	50	40	30
	- Khu vực 2	50	40	30	25
13	Xã Sơn Định				
13.1	Đường ĐT 643: từ ranh giới xã Sơn Long đến giao đường vào Nông trường cũ	75	60	45	30
13.2	Các đường trong xã				
	- Khu vực 1	75	60	45	30
	- Khu vực 2	50	40	30	25
VIII	HUYỆN SÔNG HÌNH				
	Vùng miền núi				
1	Xã Sơn Giang				
1.1	ĐT645: đoạn từ cầu Sông Nhau đến kênh Tây Thủy điện Sông Hình	100	83	66	33
	- Từ đường ĐT645 đến thôn Hà Giang	83	66	50	33
	- Đoạn từ UBND xã Sơn Giang cũ đến trường tiểu học (trục đường 20 tháng 7)	83	66	50	33
1.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	66	55	44	33

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Khu vực 2	55	44	33	22
2	Xã Đức Bình Đông				
2.1	ĐT645: đoạn từ công Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá) đến cầu Sông Hinh	100	83	66	33
2.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	83	66	50	33
	- Khu vực 2	66	55	44	33
3	Xã Đức Bình Tây				
3.1	ĐT649: đoạn từ điểm đầu cầu Sông Ba đến cầu ông Nậy	100	83	66	33
3.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	83	66	50	33
	- Khu vực 2	66	55	44	33
4	Xã Ea Ly				
4.1	ĐT645: đoạn từ cầu ranh giới xã EaBar đến tràn Thanh niên xung phong	200	140	112	85
4.2	ĐT645: đoạn từ tràn Thanh niên xung phong đến cầu Ea Ly	154	110	88	66
4.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	154	127	102	77
	- Khu vực 2	100	77	60	40
5	Xã Ea Bar				
5.1	ĐT645: đoạn từ ngã ba đi buôn Ken, Ea Bá đến UBND xã (trụ sở mới)	100	83	66	33
5.2	ĐT645: Đoạn từ cầu buôn Chung đến giáp ranh giới xã Ea Ly	180	150	120	90
5.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	83	66	50	33
	- Khu vực 2	66	55	44	33
6	Các xã còn lại trong huyện				
	- Khu vực 1	83	66	50	33
	- Khu vực 2	66	55	44	33
IX	HUYỆN ĐÔNG XUÂN				
1	Xã Xuân Long				
1.1	Đường ĐT641				
	- Từ dốc Hồ Ó (giáp thị Trấn La Hai) đến Km17+700 (Bi bà Thiết)	400	200	100	60
	- Từ Km17+700 (Bi bà Thiết) đến Km19+880 (cầu Hồ Chông - Long Thạch)	200	100	60	40
	- Từ Km19+880 (cầu Hồ Chông - Long Thạch) đến Km25+000 (giáp xã Xuân Lãnh)	100	80	60	40
1.2	Đường liên thôn Long Mỹ Long Bình				
	- Từ ĐT641 (từ ngã ba thôn Long Mỹ đến ngã ba ra trạm bơm nước Long Mỹ)	200	120	80	40
	- Từ ngã ba ra trạm bơm nước Long Mỹ đến giáp Long Bình - thị trấn La Hai	200	120	80	60
1.3	Đường giao thông nông thôn				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ trường mẫu giáo đến chợ Xuân Long	200	100	80	60
	Đoạn từ trụ sở thôn Long Hòa đến cầu bà Đoi	60	40	30	20
	Đoạn từ trường mẫu giáo thôn Long Hòa đến nhà ông Dương	60	40	30	20
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	60	50	40	30
	- Khu vực 2	50	40	30	20
2	Xã Xuân Quang 2				
2.1	Đường La Hai - Đồng Hội				
	- Từ giáp thị trấn La Hai đến Km3+804 (nhà ông Hồ Văn Sô)	300	150	90	50
	- Km3+804 (nhà ông Hồ Văn Sô) đến đường giao thông nông thôn suối nước nóng	250	150	90	50
	- Từ đường giao thông nông thôn suối nước nóng đến trạm bơm Vực Lò	250	150	90	50
	- Từ trạm bơm Vực Lò đến nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	100	80	60	40
	- Từ nhà quản lý nước thôn Phú Sơn đến giáp xã Xuân Quang 1	80	60	40	20
2.2	Khu dân cư mới thôn Triêm Đức	80	60	40	30
2.3	Đường giao thông nông thôn				
	- Đoạn đường từ ngã ba thôn Phước Huệ (nhà ông Võ Kim Sơn) đến ngã ba thôn Triêm Đức (nhà ông Đỗ Ngọc Nờ)	100	80	60	40
	- Đoạn từ trường tiểu học đến cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Đu	200	150	100	80
	- Đoạn từ cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Đu đến nhà máy chế biến đá ốp lát Tâm Tín	100	80	60	40
	- Đoạn đường từ Bru điện văn hóa đến chợ Đồng Tranh cũ	100	80	60	40
	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Đính đến nhà ông Nguyễn Tấn Đại	150	100	80	60
	- Đoạn từ ngã tư nhà ông Nguyễn Tấn Đại đi Gò Cốc	50	40	30	20
	- Đoạn từ ngã tư (nhà ông Nguyễn Hữu Đính) đến trường Hoàng Văn Thụ	150	100	80	60
	- Nhà ông Bình đến nhà ông Nguyễn Khắc Thành	150	100	80	60
	- Nhà ông Phan Văn Thanh đến nhà ông Huỳnh Từ Ngọc Chấn	150	100	80	60
2.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	60	50	40	30
	- Khu vực 2	50	40	30	20
3	Xã Xuân Sơn Nam				
3.1	Đường ĐT641				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ giáp ranh huyện Tuy An đến Cầu bà Tâm	200	120	80	40
	- Từ Cầu bà Tâm đến Công trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	450	200	140	100
	- Từ công trường THCS Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Thị trấn La Hai	300	160	100	60
3.2	Đường liên thôn: đường ĐT641 - Cầu sắt Tân Long				
	- Đường Tân Vinh - Tân Long: từ ĐT641 (nhà văn hóa Bru điện) đến Cầu sắt Tân Long	350	250	160	120
	- Đường Tân Phú - Tân Long: Từ ĐT641 (nhà bà Sen) đến cầu sắt Tân Long	150	100	80	60
	- Đường từ cầu Tân Vinh đến nhà ông Đạo	150	100	80	60
3.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	80	60	40	30
	- Khu vực 2	60	40	30	20
4	Xã Xuân Lãnh				
4.1	Đường ĐT641				
	- Từ Km 25+000 (giáp xã Xuân Long) đến Km 29+000 (cầu Đá Chát)	100	80	50	40
	- Từ Km 29+000 (cầu Đá Chát) đến Km 30+000 (cổng Bảy Phẩm)	250	100	80	40
	- Từ Km30+000 đến (cổng Bảy Phẩm) Km31+500 (Trung tâm xã)	400	200	100	40
	- Từ Km31+500 (Trung tâm xã) đến Km33+00 (thôn Soi Nga)	200	100	80	40
	- Từ Km33+000 đến Km36+000 (Mục Thịnh)	60	50	30	20
4.2	Đường ĐT644				
	- Từ cột mốc địa giới hành chính Xuân Lãnh - Đa Lộc đến Km33+600 (cầu Soi Thầy)	50	40	30	20
	- Từ Km33+600 (cầu Soi Thầy) đến Km34+450 (cầu Suối Kỳ)	100	80	50	40
	- Từ Km34+450 (cầu Suối Kỳ) đến giáp ĐT641	150	90	60	30
4.3	Đường liên thôn				
	- Từ ĐT641 đến chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Sơn Tùng)	300	180	120	60
	- Từ chợ Mới đến giáp đường ĐT644	180	120	90	60
	- Từ đường ĐT644 đến Công trường Chu Văn An	80	50	40	30
4.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	60	50	40	30
	- Khu vực 2	50	40	30	20
5	Xuân Sơn Bắc				
5.1	Đường ĐT642				
	- Từ Km8+000 đến Km10+380 (cầu Cây Sung)	100	60	40	20

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ Km10+380 (cầu Cây Sung) đến Km11+150 (nhà ông Đỗ Văn Năm)	300	150	80	50
	- Từ Km11+150 (nhà ông Đỗ Văn Năm đến dốc Đèo (nhà ông Phan Văn Núi)	200	100	80	40
	- Từ dốc Đèo (nhà ông Phan Văn Núi) đến Km12+500 (giáp thị trấn La Hai)	100	60	40	20
5.2	Đường liên thôn Tân Phước - Tân Thọ				
	- Từ đường ĐT642 đến nhà bà Lê Thị Sương	100	80	60	30
	- Từ nhà bà Lê Thị Sương đến đèo ông Tú (nhà ông Võ Hữu Tâm)	70	40	30	20
	- Từ đèo ông Tú (nhà ông Võ Hữu Tâm) đến giáp Mỹ Long - An Dân - Tuy An	80	50	30	20
	- Đường giao thông nông thôn từ cổng văn hóa thôn Tân Bình đến xóm Gò (nhà ông Võ Hồng Sơn)	100	60	40	20
5.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	60	50	40	30
	- Khu vực 2	50	40	30	20
6	Xã Xuân Quang 3				
6.1	Đường ĐT642				
	- Từ Km18+000 (Đèo Ngang - giáp thị trấn La Hai) đến Cầu Ông Dương	300	100	80	60
	- Từ Cầu Ông Dương đến Cầu Trần Suối Ré	400	200	120	80
	- Từ Cầu Trần Suối Ré đến Cầu Trần Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước)	300	120	100	80
6.2	Đường Phước Lộc đến A20				
	- Từ ĐT642 đến nhà bà Trần Thị Thu Hiền	400	200	120	80
	- Nhà bà Trần Thị Thu Hiền đến cầu tràn Sông Con	200	100	80	60
	- Đoạn từ Cầu tràn Sông Con đến ngã ba Đội 2 Thạnh Đức (nhà ông Quốc)	100	60	40	20
	- Từ Ngã ba Đội 2 Thạnh Đức (nhà ông Quốc) đến Cầu Trần suối Sâu (giáp xã Xuân Phước)	200	100	60	30
6.3	Đường liên thôn Long Hà - Phước Lộc (từ nhà bà Trần Thị Thu Hiền đến giáp thị trấn La Hai)	100	50	40	30
6.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	60	50	40	30
	- Khu vực 2	50	40	30	20
7	Xã Xuân Phước				
7.1	Đường ĐT642				
	- Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến Km25+125 (ngã ba Phước Hòa)	300	180	120	60
	- Từ Km25+125 (ngã ba Phước Hòa - Xuân Phước) đến Km28+000 (cầu tràn thôn Phú Hội - Xuân Phước)	300	180	120	60

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ Km28+000 (Phú Hội) đến giáp xã Sơn Định - Sơn Hòa	100	60	40	30
7.2	Đường ĐT647				
	- Từ Km0+000 (ngã ba Phước Hòa) đến Km1+900 (Cầu Suối Tía)	350	200	100	80
	- Từ Km1+900 (cầu Suối Tía) đến Km3+800 (trại A20)	200	100	80	60
	- Từ Km3+800 (trại A20) đến giáp xã Xuân Quang 1	150	100	80	60
7.3	Đường liên thôn				
	- Từ ngã ba A20 đến địa phận xã Xuân Quang 3	200	100	80	60
	- Từ phòng khám khu vực Xuân Phước giáp ngã tư Phú Hội	150	100	80	60
	- Đoạn từ khu tập thể lâm trường cũ đến công dưới chợ (nhà ông Phạm Đình Nha) (đường sân bay cũ)	350	200	100	80
	- Đoạn từ công dưới chợ đến Cầu Suối Tía (đường sân bay cũ)	400	300	200	80
	- Đường Phú Xuân B - Đồng bò: Từ cầu ông Tư đến công hồ chứa nước Phú Xuân	100	80	60	40
7.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	60	50	40	30
	- Khu vực 2	50	40	30	20
8	Xã Xuân Quang 1				
8.1	Đường ĐT647				
	- Từ giáp xã Xuân Phước đến Cầu tràn dốc ông Thảo	150	120	90	60
	- Từ cầu tràn dốc ông Thảo đến cầu tràn Suối Cối 1	200	120	80	60
	- Từ cầu tràn Suối Cối 1 đến cầu ông Chung	300	250	200	150
	- Từ Km16+000 đến Km32+000 (đoạn từ ruộng ông Ma Chiên đến Suối Tre ngô làng Bà Đầu)	150	120	90	60
8.2	Khu dân cư thôn Suối Cối 2	150	120	90	60
8.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	60	50	40	30
	- Khu vực 2	50	40	30	20
9	Xã Đa Lộc				
9.1	Đường ĐT644				
	- Đoạn qua địa bàn thôn 3	150	90	60	40
	- Đoạn qua địa bàn thôn 2, 4, 5	100	70	50	30
	- Đoạn qua địa bàn thôn 1, 6	80	60	40	20
9.2	Đường giao thông nông thôn (BTCT)				
	- Các đường GTNT thuộc thôn 2, 4, 5	60	40	30	20
	- Các đường GTNT thuộc thôn 3	80	60	40	20
9.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	50	40	30	20

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Khu vực 2	40	30	20	16
10	Xã Phú Mỹ				
10.1	Đường ĐT647				
	- Đoạn từ Suối Cà Tơn đến Suối La Hiêng	80	60	40	20
	- Đoạn từ Suối La Hiêng đến Dốc Ruộng (cuối thôn Phú Tiến)	80	60	40	20
	- Đoạn từ Suối Mò O đến Sông Bà Đài	80	60	40	20
10.2	Đường liên thôn				
	- Đường nội thôn Phú Đồng	40	30	20	16
	- Đường nội thôn Phú Hải	40	30	20	16
	- Đường nội thôn Phú Lợi	50	40	30	20
10.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
	- Khu vực 1	40	30	20	16
	- Khu vực 2	30	25	20	16

Phụ lục 3
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2215/2010/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
	Các xã, phường	40	37	34	32	27	24
II	Thị xã Sông Cầu						
1	Vùng đồng bằng: các xã, phường	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm	30	25	20	15	10	8
III	Huyện Tuy An						
1	Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: các xã	20	18	15	13	11	10
IV	Huyện Phú Hòa						
1	Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	20	18	15	13	11	10
V	Huyện Đông Hòa						
	Đô thị Hòa Vinh, các xã	40	37	34	32	27	24
VI	Huyện Tây Hòa						
1	Vùng đồng bằng: các xã	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: các xã	20	18	15	13	11	10
VII	Huyện Sơn Hòa						
	Vùng miền núi						
1	Thị trấn Củng Sơn, xã Sơn Hà	20	18	15	13	11	10
2	Các xã còn lại	18	16	14	12	10	9
VIII	Huyện Sông Hinh						
	Vùng miền núi						
1	Các xã: Sơn Giang, Đức Bình Đông	20	18	15	13	11	10
2	Các xã còn lại	18	15	13	11	10	9
IX	Huyện Đồng Xuân						
	Vùng miền núi						
1	Thị trấn La Hai, các xã: Xuân Sơn Nam, Xuân Sơn Bắc, Xuân Quang 3, Xuân Phước	20	18	15	13	11	10
2	Các xã: Xuân Long, Xuân Lãnh, Đa Lộc, Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Phú Mỹ	18	16	14	12	10	9

Phụ lục 4
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2215/2010/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
	Các xã, phường	40	37	34	32	27	24
II	Thị xã Sông Cầu						
1	Vùng đồng bằng: các xã, phường	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm	30	25	20	15	10	8
III	Huyện Tuy An						
	Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn	40	37	34	32	27	24
	Vùng miền núi: các xã	15	13	11	10	9	8
IV	Huyện Phú Hòa						
	Vùng đồng bằng						
1	Thị trấn, các xã: Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Trị, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây	40	37	34	32	27	24
2	Xã Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc	40	37	34	32	27	15
	Vùng miền núi						
	Xã Hòa Hội	15	13	11	10	9	8
V	Huyện Đông Hòa						
	Đô thị Hòa Vinh, các xã	40	37	34	32	27	24
VI	Huyện Tây Hòa						
	Vùng đồng bằng: các xã	40	37	34	32	27	24
	Vùng miền núi: các xã	15	13	11	10	9	8
VII	Huyện Sơn Hòa						
	Vùng miền núi						
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8
VIII	Huyện Sông Hinh						
	Vùng miền núi						
1	Thị trấn, các xã: Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bia, Ea Bar và xã Ea Ly	15	13	11	10	9	8
2	Các xã còn lại	13	12	11	10	9	8
IX	Huyện Đồng Xuân						
	Vùng miền núi						
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8

Phụ lục 5
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2215/2010/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
	Các xã, phường	45	42	38	36	30	26
II	Thị xã Sông Cầu						
	Vùng đồng bằng: các phường	65	62	58	56	50	46
	Vùng đồng bằng: các xã	45	42	38	36	30	26
	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm	35	30	25	20	15	10
III	Huyện Tuy An						
	Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn	45	42	38	36	30	26
	Vùng miền núi: các xã	15	13	11	10	9	8
IV	Huyện Phú Hòa						
	Vùng đồng bằng						
1	Thị trấn, các xã: Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Trị, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây	45	42	38	36	30	26
2	Xã Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc	45	42	38	36	30	15
	Vùng miền núi						
	Xã Hòa Hội	15	13	11	10	9	8
V	Huyện Đông Hòa						
	Đô thị Hòa Vinh, các xã	45	42	38	36	30	26
VI	Huyện Tây Hòa						
1	Vùng đồng bằng: các xã	45	42	38	36	30	26
2	Vùng miền núi: các xã	15	13	11	10	9	8
VII	Huyện Sơn Hòa						
	Vùng miền núi: các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8
VIII	Huyện Sông Hinh						
	Vùng miền núi						
1	Thị trấn, các xã Ea Bar, Ea Ly, Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây và Ea Bia, Ea Trol	15	13	11	10	9	8
2	Các xã còn lại	13	12	11	10	9	8
IX	Huyện Đồng Xuân						
	Vùng miền núi: các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8

Phụ lục 6
BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2215/2010/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
	Các xã, phường	15	13	12	11	9	7
II	Thị xã Sông Cầu						
1	Vùng đồng bằng: các xã, phường	15	13	12	11	9	7
2	Vùng miền núi						
	Xã Xuân Lâm	15	13	11	9	7	5
III	Huyện Tuy An						
1	Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn	15	13	12	11	9	7
2	Vùng miền núi: các xã	7	6	5	3	2	1
IV	Huyện Phú Hòa						
1	Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn	15	13	12	11	9	7
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	7	6	5	3	2	1
V	Huyện Đông Hòa						
	Các xã trong huyện	15	13	12	11	9	7
VI	Huyện Tây Hòa						
1	Vùng đồng bằng: các xã	15	13	12	11	9	7
2	Vùng miền núi: các xã	7	6	5	3	2	1
VII	Huyện Sơn Hòa						
	Vùng miền núi						
	Các xã, thị trấn	5	4	3	2	1	0,8
VIII	Huyện Sông Hinh						
	Vùng miền núi						
	Các xã Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Eabia và thị trấn Hai Riêng	6	5	4	3	2	1
	Các xã còn lại trên địa bàn huyện	5	4	3	2	1	0,8
IX	Huyện Đồng Xuân						
	Vùng miền núi						
	Các xã, thị trấn	5	4	3	2	1	0,8

Phụ lục 7
BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2215/2010/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
	Các xã, phường	35	30	27	25	20	15
II	Thị xã Sông Cầu						
	Vùng đồng bằng: các xã, phường	35	30	27	25	20	15
III	Huyện Tuy An						
	Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn	35	30	27	25	20	15
IV	Huyện Phú Hòa						
1	Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn	35	30	27	25	20	15
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	8	7	6	5	4	3
V	Huyện Đông Hòa						
	Các xã trong huyện	35	30	27	25	20	15
VII	Huyện Sơn Hòa						
	Vùng miền núi: các xã, thị trấn	8	7	6	5	4	3
VIII	Huyện Sông Hinh						
	Vùng miền núi: các xã, thị trấn	8	7	6	5	4	3

Phụ lục 8
BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2215/2010/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Thị xã Sông Cầu		
	Vùng đồng bằng		
1	Xã Xuân Bình	35	32
2	Xã Xuân Phương	35	32
3	Phường Xuân Yên	35	32